

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**

TRỊNH QUỐC HÙNG

**GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO BẬC TRUNG HỌC KẾ TOÁN TẠI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
KIÊN GIANG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2008

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**

TRỊNH QUỐC HÙNG

**GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO BẬC TRUNG HỌC KẾ TOÁN TẠI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
KIÊN GIANG**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 60.34.30

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. TRẦN VĂN THẢO

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2008

MỤC LỤC

PHỤ BÌA

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG

DANH MỤC SƠ ĐỒ

MỞ ĐẦU:-----	1
1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI:-----	1
2. PHẠM VI VÀ MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI: -----	2
3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU: -----	2
4. Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA LUẬN VĂN:-----	3
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN -----	4
1.1. CÁC QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC -----	4
1.1.1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp-----	5
1.1.2. Quan điểm chỉ đạo phát triển lao động kỹ thuật ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động -----	6
1.1.3. Lao động kỹ thuật, đào tạo và chuyển dịch cơ cấu lao động-----	7
1.2. MỤC TIÊU GIÁO DỤC TRUNG HỌC -----	11
1.2.1. Mục tiêu giáo dục trung học dạy nghề -----	12
1.2.2. Mục tiêu giáo dục trung học kế toán theo yêu cầu mới của xã hội-----	12
1.3.CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO-----	13
1.3.1. Chương trình đào tạo trong xu thế hiện nay -----	14
1.3.2. Tổng quan về xây dựng chương trình đào tạo nghề -----	16
1.3.2.1. Những đặc trưng của một hệ thống đào tạo nghề hiện đại -----	16
1.3.2.2. Các mô hình xây dựng chương trình đào tạo nghề tiêu biểu trên thế giới -	17
1.3.2.3. Chương trình đào tạo nghề theo mô-đun -----	23
1.3.4. Chất lượng và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo-----	24
1.4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH THỜI KỲ HỘI NHẬP-----	25
1.5. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO -----	28

1.5.1. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế có tính chất cơ bản và chi phối mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.-----	28
1.5.2. Tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ hội nhập đối với công tác đào tạo -----	29
1.6.NHỮNG THAY ĐỔI CỦA KẾ TOÁN TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO -----	31
1.6.1. Luật kế toán năm 2003 -----	32
1.6.2. Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) -----	33
1.6.3. Chế độ kế toán mới ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC -----	35
1.6.4. Hải hòa hóa và toàn cầu hóa nghiệp vụ kế toán việt nam-----	36
CHƯƠNG II :ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẬC TRUNG HỌC VỀ KẾ TOÁN -----	40
2.1. ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT KIÊN GIANG-----	40
2.1.1. Quá trình hình thành và chức năng nhiệm vụ -----	40
2.1.2. Về đội ngũ giáo viên-----	42
2.1.3. Về cơ sở vật chất và những điều kiện phục vụ đào tạo -----	42
2.1.4. Về đối tượng tuyển sinh và hình thức đào tạo-----	43
2.1.5. Thực trạng về chất lượng đào tạo ở bậc trung học kế toán. -----	43
2.1.6. Kết quả đào tạo -----	45
2.1.7. Nguyên nhân về chất lượng học tập của học sinh còn hạn chế.-----	45
2.2. THỰC TRẠNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO BẬC TRUNG HỌC VỀ KẾ TOÁN -----	46
2.2.1. Ưu điểm -----	47
2.2.2. Những mặt còn tồn tại -----	47
2.3. THỰC TRẠNG ĐỀ CƯƠNG BẮT BUỘC THUỘC TRƯỜNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO BẬC TRUNG HỌC KẾ TOÁN CỦA BỘ TÀI CHÍNH -----	48
2.3.1. Về ưu điểm-----	48
2.3.2. Những tồn tại -----	49

2.4. THỰC TRẠNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN BẬC TRUNG HỌC CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT KIÊN GIANG -----	50
2.4.1. Những ưu điểm cơ bản -----	50
2.4.2. Những hạn chế chủ yếu của chương trình -----	51
2.4.3. Khảo sát về chất lượng đào tạo kế toán viên tại tỉnh Kiên Giang -----	55
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KẾ TOÁN BẬC TRUNG HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT KIÊN GIANG -----	58
3.1. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN CHƯƠNG TRÌNH DẠY -----	58
3.1.1. Những nội dung chủ yếu của chương trình, giáo trình đào tạo của trường---	59
3.1.1.1. Chế độ chính sách và pháp luật -----	59
3.1.1.2. Quản lý kinh tế -----	61
3.1.1.3. Nghiệp vụ kế toán tài chính -----	62
3.1.2. Xác định rõ mục đích yêu cầu và đối tượng đào tạo để xây dựng chương trình với những cấp độ khác nhau -----	64
3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KẾ TOÁN BẬC TRUNG HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT K.GIANG --	65
3.2.1. Giải pháp về hoàn thiện Chương trình khung của Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 44/2002: -----	65
3.2.2. Giải hoàn thiện đề cương các môn học bắt buộc của Bộ tài chính -----	65
3.2.3. Giải pháp hoàn thiện chương trình đào tạo bậc trung học về kế toán của trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang -----	66
3.2.3.1. Các yêu cầu thiết kế chương trình đào tạo-----	66
3.2.3.2. Cơ cấu kiến thức: -----	67
3.2.3.3. Thời gian cho các bộ phận kiến thức-----	67
3.2.3.4. Đổi mới nội dung đào tạo. -----	68
3.3. GIẢI PHÁP HỖ TRỢ-----	69
3.3.1. Đổi mới phương pháp giảng dạy-----	69
3.3.2. Đổi mới phương thức kiểm tra và thi cử -----	71

3.3.3. Đổi mới khâu thực tập tốt nghiệp -----	71
3.3.4. Thi tốt nghiệp và môn thi tốt nghiệp -----	72
3.3.5. Xây dựng nội dung các môn học -----	79
3.4. MỘT SỐ Ý KIẾN KHÁC -----	78
KẾT LUẬN CHUNG -----	80
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Kỹ năng thực hành nghiệp vụ -----	44
Bảng 2.2: Kỹ năng phân tích số liệu -----	44
Bảng 2.3: Kỹ năng lập sổ sách và báo cáo tài chính -----	44
Bảng 2.4: Khả năng tiếp thu kiến thức -----	45
Bảng 2.5: Đánh giá môn học trong chương trình đào tạo -----	52
Bảng 2.6: Thống kê trình độ chuyên môn của người lao động -----	56
Bảng 2.7: Ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo của trường -----	57
Bảng 3.1: So sánh chương trình đào tạo -----	72

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ phân loại lao động kỹ thuật -----	8
Sơ đồ 1.2: Hệ thống giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân -----	10
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ tam giác mục tiêu giáo dục nghề -----	12
Sơ đồ 1.4: Mô hình hệ thống công nghệ đào tạo (TTS) -----	18
Sơ đồ 1.5: Mô hình phát triển chương trình đào tạo của Dr.Jonh Collum -----	22
Sơ đồ 1.6: Bộ chương trình theo mô-dun-----	24
Sơ đồ 1.7: Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kế toán trong nước -----	38

PHẦN MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Chất lượng đào tạo bậc trung học về tài chính-kế toán, trước hết phải xuất phát từ mục tiêu đào tạo. Đối với trung học chuyên nghiệp, mục tiêu đào tạo được xác định là đào tạo nhân viên nghiệp vụ, kỹ thuật viên, có kiến thức và kỹ năng về nghề nghiệp ở trình độ trung cấp, có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng cho nền kinh tế trí thức và sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Yêu ngành, yêu nghề, tuân thủ các nguyên tắc quản lý kinh tế, các quy định nhà nước và phải có sức khỏe để công tác. Từ mục tiêu đó, nội dung, chương trình đào tạo luôn đổi mới để phù hợp với các điều kiện cụ thể của nền kinh tế xã hội, vừa bảo đảm tính thực tế, khách quan của nhà nước, địa phương vừa thể hiện sự vươn lên, phát triển theo xu hướng tiên tiến, để có thể hòa nhập với quốc tế và khu vực. Những vấn đề đó đã được Nghị quyết ban chấp hành Trung Ương khoá X của Đảng và Luật giáo dục của nhà nước cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khẳng định.

Quá trình hội nhập kinh tế đã mang lại cơ hội cho giáo dục cách nhìn nhận mới về chương trình đào tạo theo phương châm đa dạng hoá, đa phương hoá, làm cho nền giáo dục tiếp cận với nhiều nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Hơn bao giờ hết muốn có một nền giáo dục hiện đại, muốn chất lượng đào tạo được nâng cao và hội nhập ngoài các yếu tố khác thì chương trình đào tạo cần quan tâm đầu tư đúng mức.

Hơn thế nữa hiện nay xã hội đang đòi hỏi cấp bách sản phẩm đào tạo của nhà trường thoả mãn nhu cầu của người sử dụng trong điều kiện hiện tại và tương lai. tức là học sinh sau khi tốt nghiệp phải có kiến thức cơ bản để phát triển toàn diện, có kỹ năng thực hành thành thạo chuyên môn về kế toán, đủ khả năng giải quyết những vấn đề thông thường về chuyên môn kế toán và tổ chức công tác kế toán ở các đơn vị, có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, có khả năng sáng tạo, giải quyết các công việc thuộc chuyên môn đào tạo trong thực tế.

Chính vì những lý do trên nên bản thân tôi là một giáo viên đang dạy kế toán

mong muốn có một đóng góp nhỏ trong việc hoàn thiện chương trình đào tạo kế toán bậc trung học trong thời kỳ hội nhập để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo học sinh chuyên ngành kế toán. Với đề tài: Giải pháp hoàn thiện chương trình đào tạo bậc trung học kế toán tại trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Kiên Giang thời kỳ hội nhập

2. PHẠM VI VÀ MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Nghiên cứu và phân tích thực trạng, mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo ngành kế toán tài chính bậc trung học tại trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang.

Khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng đào tạo ngành kế toán tài chính bậc trung học trong xu thế hội nhập của nền kinh tế Việt Nam và đáp ứng yêu cầu người sử dụng nhân lực kế toán.

Trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện chương trình đào tạo ngành kế toán tài chính bậc trung học phù hợp với yêu cầu và tình hình thực tế của Tỉnh Kiên Giang nói riêng và của Việt Nam nói chung.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở các phương pháp sau:

1. Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử nhằm phát hiện quy luật của đối tượng nghiên cứu.

2. Phương pháp khảo sát nhằm tiếp cận được thực trạng của chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy kế toán tài chính tại một số trường trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng tại địa bàn tỉnh Kiên Giang.

3. Phương pháp thống kê nhằm thu thập dữ liệu thực tế và dữ liệu thông qua các văn bản, sách báo, tạp chí chuyên ngành, những thông tin trên Internet, tham luận trong các hội thảo.

4. Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA LUẬN VĂN

Đề tài nghiên cứu sẽ đưa ra các giải pháp để hoàn thiện chương trình đào tạo ngành kế toán tài chính bậc trung học trong tiến trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Qua đề tài này, trường Cao Đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kiên Giang sẽ có những luận chứng khoa học để hoàn thiện nội dung chương trình giảng dạy ngành kế toán tài chính. Hơn thế nữa, qua đề tài này tôi muốn bản thân tôi cũng như các đồng nghiệp có một cái nhìn tổng thể và đúng đắn hơn, phù hợp hơn trong việc đào tạo nguồn nhân lực ngành kế toán.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. CÁC QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

Sự phát triển của bất kỳ một quốc gia nào cũng cần đến 3 yếu tố quan trọng là tài nguyên, khoa học công nghệ và con người chính là nguồn nhân lực của quốc gia đó. Tuy nhiên theo xu thế phát triển hiện nay của thế giới thì ta thấy rằng yếu tố nguồn nhân lực giữ một vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Ngân hàng thế giới (WB: World Bank) trong quá trình thực hiện dự án nguồn nhân lực đã nêu kinh nghiệm của các nước Châu Á có nền kinh tế tăng trưởng cao như sau: “Việc tạo ra và duy trì một nguồn nhân lực mạnh mẽ là yếu tố chủ chốt giải thích cho sự tăng trưởng kinh tế”. Vì vậy không chỉ riêng gì Việt Nam mà tất cả các quốc gia trên thế giới đều quan tâm đến việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của quốc gia mình.

Nghị Quyết đại hội X của Đảng lại một lần nữa khẳng định mục tiêu về giáo dục: “Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, chấn hưng nền giáo dục Việt Nam làm cho giáo dục cùng khoa học và công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu”

Nghị Quyết đại hội X cũng đưa ra nhiệm vụ là nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới cơ cấu, tổ chức, nội dung, phương pháp dạy và học theo hướng “Chuẩn hoá, hiện đại hoá và xã hội hoá”. Phát huy trí sáng tạo, khả năng vận dụng, thực hành của người học.

Theo điều 2, chương I, Luật Giáo dục 2005 quy định: “Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”

Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội

cũng chính là nhiệm vụ chủ yếu của hệ thống giáo dục nghề nghiệp, một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân, nó không chỉ đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề và kỹ thuật viên có trình độ cao, có đủ năng lực tiếp cận với khoa học và công nghệ mới góp phần thúc đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế mà còn phải mở rộng các loại hình đào tạo ngắn hạn, để từng bước phổ cập nghề cho mọi người lao động, giúp họ có khả năng giải quyết được việc làm, ổn định cuộc sống và đóng góp tích cực cho xã hội và điều này đã được nêu cụ thể trong chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 của Thủ tướng Chính phủ QĐ 2001/2001/QĐ-TTg đối với giáo dục nghề nghiệp là: “Đặc biệt quan tâm nâng cao chất lượng dạy nghề gắn với nâng cao ý thức kỹ thuật lao động và tác phong lao động hiện đại. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng, với việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, đáp ứng nhu cầu các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực nông thôn các ngành kinh tế mũi nhọn và xuất khẩu lao động, mở rộng đào tạo kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có kiến thức kỹ năng nghề nghiệp ở trình độ trung cấp dựa trên nền học vấn trung học phổ thông. Hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, trong đó chú trọng đào tạo nghề ngắn hạn và đào tạo công nhân kỹ thuật, kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có trình độ cao”

1.1.1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp

Trong đường lối phát triển đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, Đảng và Nhà nước coi việc phát triển dạy nghề có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của đất nước. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010 đã xác định mục tiêu phát triển đối với nguồn nhân lực và khoa học công nghệ là: đẩy nhanh quá trình đổi mới kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, mở rộng các khu công nghệ, khu chế xuất, đưa nước ta trở thành một nước có trình độ kỹ thuật công nghệ ở mức trung bình tiên tiến so với các nước trong khu vực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng của nông nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP-Gross Domestic Product) đồng thời điều chỉnh cơ cấu lao động để đến năm 2010: lao động trong lĩnh vực nông

ng nghiệp là 50%, lao động trong lĩnh vực dịch vụ là 26%-27%, hiện đại hoá một số trường dạy nghề, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 30% năm 2005 lên 40% vào năm 2010.

Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 đã cụ thể hoá mục tiêu phát triển đối với dạy nghề trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá: đặc biệt là quan tâm nâng cao chất lượng dạy nghề với nâng cao ý thức kỷ luật lao động và tác phong lao động hiện đại. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng với việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, đáp ứng nhu cầu của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực nông thôn, các ngành kinh tế mũi nhọn và xuất khẩu lao động.

1.1.2. Quan điểm chỉ đạo phát triển lao động nghề ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động

Để đạt những mục tiêu trên, quan điểm chủ đạo trong việc phát triển giáo dục nghề nghiệp được nhấn mạnh vào một số điểm cụ thể sau đây:

Thực sự coi phát triển giáo dục và đào tạo (trong đó có dạy nghề) là quốc sách hàng đầu. Dạy nghề góp phần đáp ứng lực lượng lao động kỹ thuật có chất lượng cho sự nghiệp công nghiệp hoá-hiện đại hoá và phổ cập nghề cho người lao động.

Dạy nghề gắn với việc làm, giải quyết tình trạng thất nghiệp, góp phần đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, đặc biệt là từ khu nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, giải quyết việc làm tại chỗ và nâng cao quỹ thời gian sử dụng lao động trong nông thôn.

Dạy nghề là sự nghiệp của toàn xã hội, đầu tư cho dạy nghề là đầu tư cho sự phát triển bền vững. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị ban đầu cho các cơ sở dạy nghề, đặc biệt là với các ngành nghề mũi nhọn, đồng thời tạo điều kiện và môi trường để mọi tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước tham gia phát triển dạy nghề, đặc biệt là những ngành nghề phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Mở rộng quy mô đi đôi với nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc chuẩn hoá các điều kiện đảm bảo chất lượng.

Song song phát triển dạy nghề theo hai hướng trọng điểm và đại trà. Tập trung xây dựng một số trường trọng điểm, một số nghề sử dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật có trình độ cao cho các ngành kinh tế mũi nhọn, khu công nghiệp, khu chế xuất và xuất khẩu lao động. Đồng thời chú trọng đào tạo nghề phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, miền núi. Gắn đào tạo nghề với các chương trình phát triển kinh tế xã hội của từng vùng, từng địa phương.

Phát triển đào tạo nghề trên cơ sở liên thông, mềm dẻo và linh hoạt, thực hiện việc đào tạo công nhân kỹ thuật theo các cấp trình độ: sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề .

1.1.3. Lao động kỹ thuật, đào tạo và chuyển dịch cơ cấu lao động

Lao động kỹ thuật:

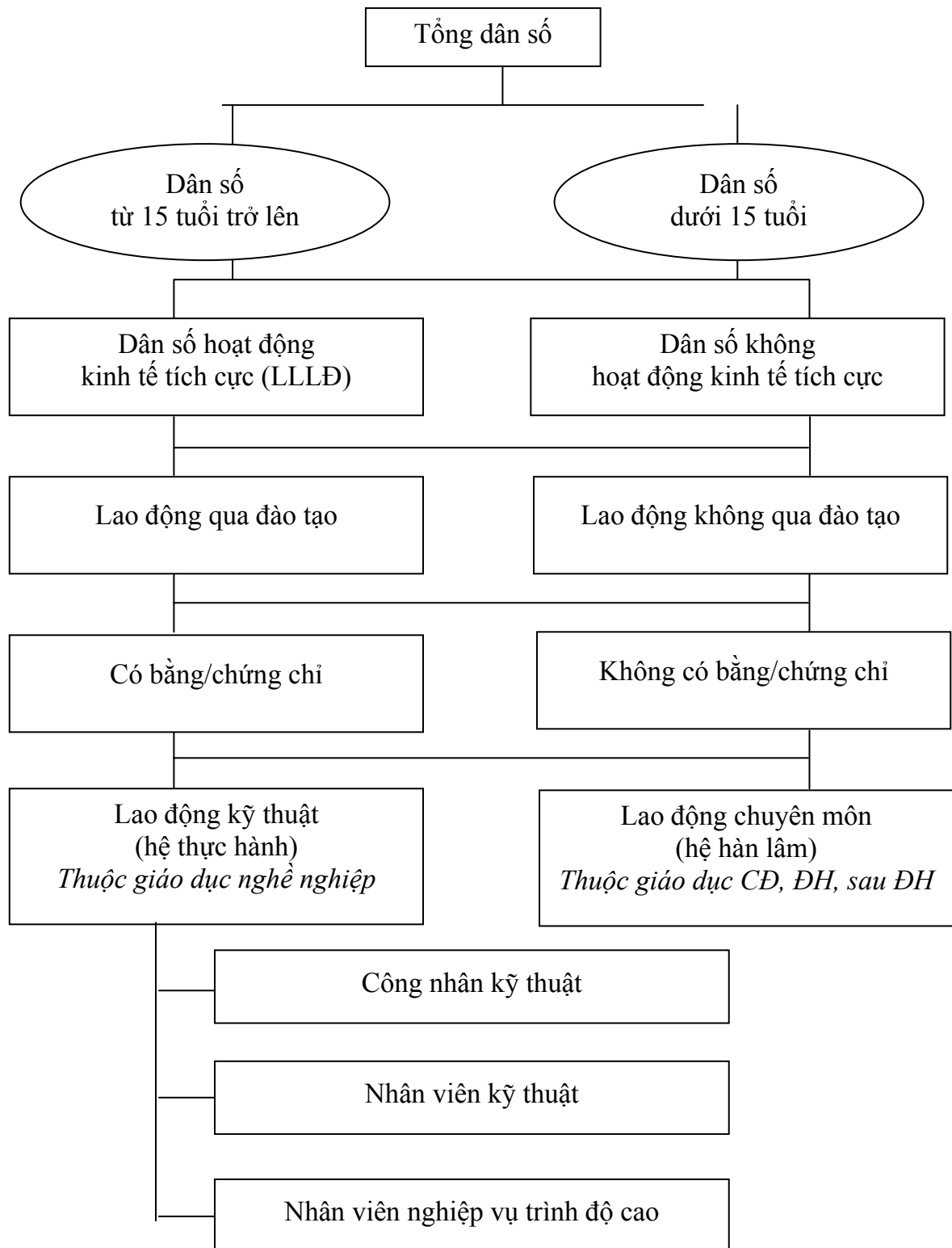
Đề án nghiên cứu tổng thể về giáo dục-đào tạo và phân tích nguồn nhân lực Việt Nam (VIE/89/022) do UNESCO (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization) và Bộ Giáo dục & Đào tạo thực hiện đã đưa ra khái niệm về “Lao động kỹ thuật” và cho rằng lao động kỹ thuật là lao động qua đào tạo được cấp bằng hoặc chứng chỉ của các bậc đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất.

Người lao động được xếp vào loại lao động kỹ thuật nếu đủ 2 điều kiện:

- Được đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất.
- Được cấp bằng hoặc chứng chỉ của các bậc đào tạo.

Tuy nhiên khái niệm lao động kỹ thuật theo khái niệm vừa dự án VIE/89/022 xét về tính chất lao động thì gồm 2 loại: Lao động kỹ thuật thực hành và lao động chuyên môn.

Sơ đồ sau sẽ thể hiện rõ khái niệm về lao động kỹ thuật:



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ phân loại lao động kỹ thuật

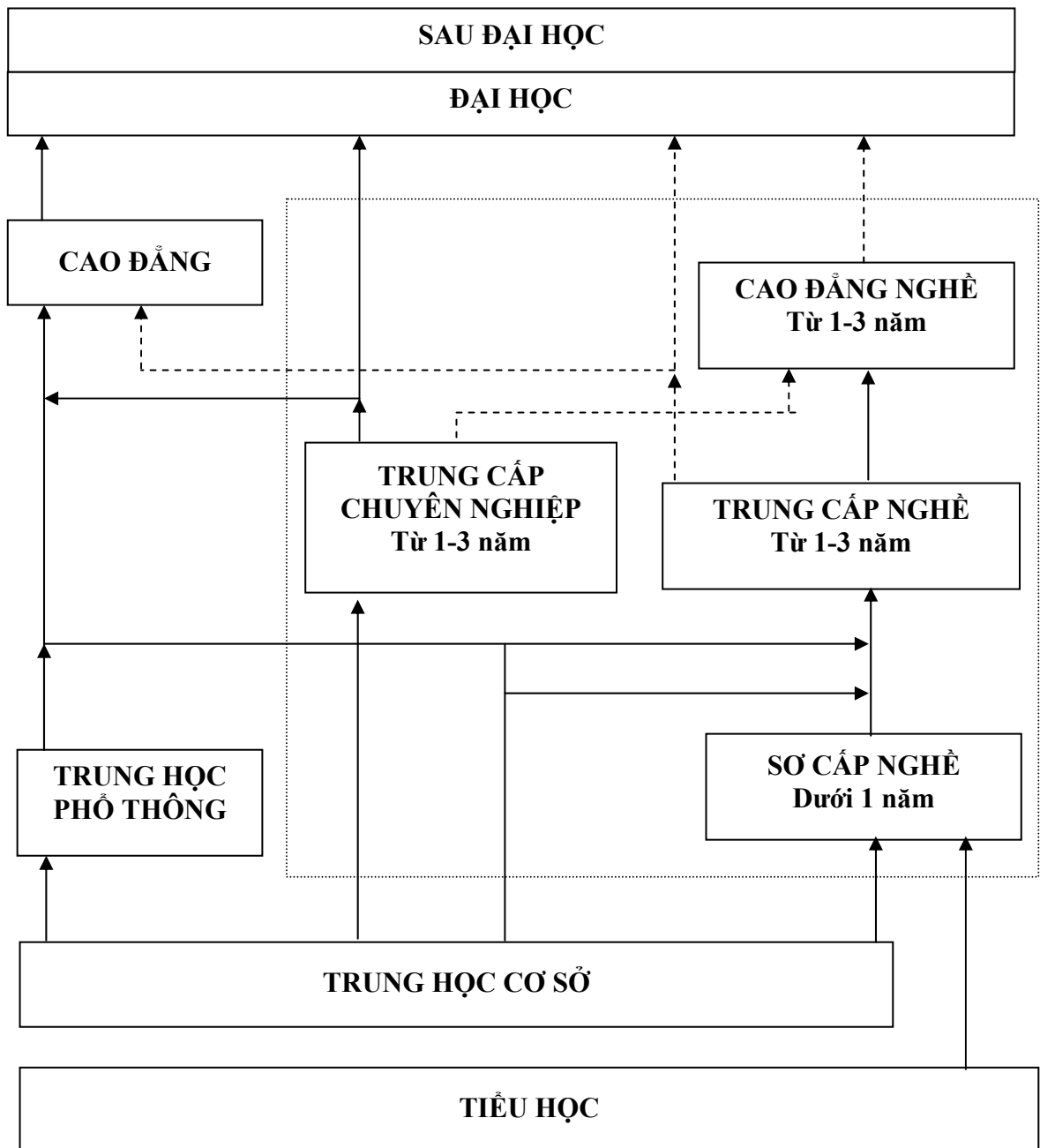
Khái niệm này sẽ phân biệt rõ hai hệ thống của hệ thống giáo dục quốc dân.

Một là, hệ thống đào tạo nghề nghiệp có nhiệm vụ đào tạo lao động kỹ thuật, lao động này là lao động thực hành gắn với lao động sản xuất và dịch vụ.

Hai là, hệ thống đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có nhiệm vụ đào tạo lao động chuyên môn mang tính hàn lâm gắn với công việc quản lý, nghiên cứu khoa học và lao động chuyên môn.

Luật giáo dục 2005 quy định ở Điều 32, giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân được thể hiện qua sơ đồ sau:

Hệ thống giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân



Sơ đồ 1.2: Hệ thống giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân

Lao động kỹ thuật theo luật giáo dục và chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 thuộc giáo dục nghề nghiệp. Trong nền kinh tế hiện đại giáo dục nghề nghiệp có thể phát triển đào tạo cao đẳng và đại học kỹ thuật, công nghệ, nghiệp vụ nhưng vẫn coi trọng thực hành, phân lý thuyết chỉ ở mức nhất định. Nếu lao động kỹ thuật muốn chuyển sang lao động chuyên môn, họ phải qua chương trình đào tạo liên thông để bổ sung kiến thức về lý thuyết.

Toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế đang là xu thế tất yếu khách quan và là nhu cầu cấp bách đối với mỗi quốc gia. Hiện nay Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO - World Trade Organization), đây vừa là quá trình hợp tác, vừa là quá trình cạnh tranh để cùng phát triển. Trong xu thế đó, sự cạnh tranh giữa các quốc gia trong mọi lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế ngày càng quyết liệt hơn, gay gắt hơn, cạnh tranh kinh tế quốc tế đòi hỏi phải tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng hàng hoá và đổi mới công nghệ một cách nhanh chóng. Trong lĩnh vực kinh tế, lợi thế cạnh tranh sẽ thuộc về quốc gia nào có nguồn nhân lực chất lượng cao. Vì vậy, chú trọng phát triển nguồn nhân lực với chất lượng cao chính là chìa khoá để phát triển nền kinh tế.

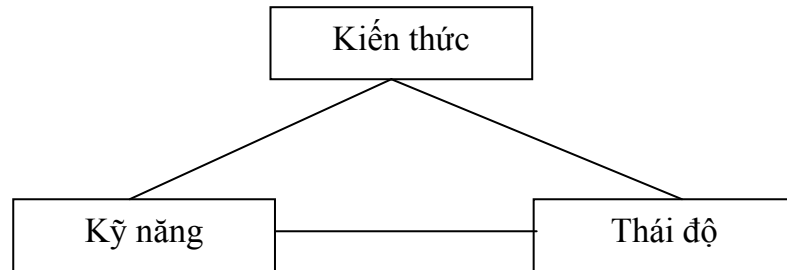
1.2. MỤC TIÊU GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Theo điều 33, Mục 3, Luật Giáo dục 2005 quy định: “Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp là đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp ở các trình độ khác nhau, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh”.

“Trung cấp chuyên nghiệp nhằm đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc”.

1.2.1. Mục tiêu giáo dục trung học dạy nghề

Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.3: Sơ đồ tam giác mục tiêu giáo dục nghề

Mục tiêu giáo dục ngày nay được định hướng gắn bó chặt chẽ với nhau và có sự chuyển hoá lẫn nhau trong cuộc sống, công việc và học tập của mỗi cá nhân, với hoạt động nghề nghiệp, trình độ công nghệ cũng như sự phân công lao động xã hội. Nó không chỉ quan tâm đến việc hình thành kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp mà còn hình thành và phát triển nhân cách, ý thức và thái độ nghề nghiệp cho mỗi cá nhân.

1.2.2. Mục tiêu giáo dục trung học kế toán theo yêu cầu mới của xã hội

Với xu thế phát triển của nền kinh tế xã hội cùng với những thay đổi của kế toán theo hướng hội nhập dẫn đến yêu cầu của xã hội về nghề kế toán có những thay đổi tương ứng để phù hợp với tình hình mới và đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội, cụ thể: phải thường xuyên được bổ sung những kiến thức mới cần thiết, nghiên cứu cách giải quyết những vấn đề nghiệp vụ kế toán mới phát sinh và loại bỏ những phần kiến thức không còn phù hợp. Cho nên mục tiêu đào tạo bậc trung học kế toán hiện nay là:

Đào tạo học sinh có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức cơ bản để phát triển toàn diện, nắm vững kiến thức cơ bản, cơ sở; có kỹ năng thực hành, thành thạo về chuyên môn, nghề nghiệp kế toán, đủ khả năng giải quyết những vấn đề thông thường về chuyên môn kế toán và tổ chức công tác kế toán ở các đơn vị, có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, có khả năng sáng tạo, giải quyết các công việc thuộc chuyên môn đào tạo trong thực tế, tạo điều kiện cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng

tìm việc làm, tự tạo việc làm, đáp ứng yêu cầu chung của xã hội trong xu thế hội nhập. Cụ thể:

Về đạo đức:

Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, là công dân tốt trong cộng đồng, chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Có lối sống lành mạnh, trung thực, giản dị, có tác phong công nghiệp, có trách nhiệm trong công việc, có ý chí lập thân, lập nghiệp, tư duy năng động sáng tạo và tâm huyết nghề nghiệp, có ý thức hoàn thiện bản thân, thường xuyên tự học, tự nghiên cứu, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, có ý thức và thường xuyên rèn luyện sức khỏe.

Về chuyên môn nghiệp vụ:

Vận dụng tốt chế độ chính sách về kế toán - tài chính vào nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán và hoạt động nghề nghiệp kế toán của cá nhân và các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Thu thập, tổng hợp và phân tích các dữ liệu để phục vụ việc khai thác, thực hành trên máy vi tính.

Có khả năng học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

Làm được phần hành cơ bản kế toán, sau một thời gian tích lũy có thể làm được kế toán tổng hợp ở các doanh nghiệp.

1.3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình là hệ thống các thông tin được biên soạn cho giáo viên bao gồm: nội dung, trang thiết bị, các yêu cầu với tiêu chuẩn đạt được. Nó có thể bao gồm những ý đồ lớn, một kế hoạch thực hiện quy mô, và đi kèm theo đó là những phương pháp tiến hành. Những người chỉ đạo xây dựng chương trình dạy học thường quan tâm đến mục đích của chương trình và những mục tiêu cụ thể của nó.

1.3.1. Chương trình đào tạo trong xu thế hiện nay

Như vậy, trong xu thế hiện nay thay đổi và hoàn thiện chương trình đào tạo kế toán bậc trung học là nhiệm vụ cấp bách nếu chúng ta không muốn bị lạc hậu, bị thua thiệt khi hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Vấn đề thay đổi và hoàn thiện như thế nào, bằng cách nào ?

Như đã rõ, xu hướng chung của thế giới ngày nay là tiến tới toàn cầu hoá và kinh tế tri thức, dựa trên nền tảng sáng tạo khoa học và công nghệ. Đó là một thế giới đang trong quá trình thay đổi cực nhanh, cả về cuộc sống vật chất và văn hoá, theo từng đợt sóng cách mạng công nghệ liên tiếp, dồn dập như trước đây chưa hề thấy, dễ dàng bỏ lại các quốc gia không vượt qua được, không thích ứng nổi, hoặc thích ứng chậm với những đợt sóng ấy. Về phương diện liên quan trực tiếp đến giáo dục, đợt sóng mới về công nghệ thông tin, đặc biệt là số hoá và đa truyền thông không đây, sẽ có ảnh hưởng lớn lao đến quá trình phổ biến, tiếp thu, xử lý, vận dụng và sáng tạo tri thức. Cho nên nói đến giáo dục thế kỷ 21 là nói đến một nền giáo dục đặt trên cơ sở thích ứng với những điều kiện, khả năng và nhu cầu phát triển đó của xã hội mới.

Trong bối cảnh đó, nhiều người khi nói tới chất lượng đào tạo thường chỉ nghĩ đến việc vận dụng các phương tiện kỹ thuật, công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập. Điều này đương nhiên quan trọng, song cái chính chưa phải ở đó. Cái chính là thay đổi tư duy giáo dục, xác định lại quan niệm về mục tiêu, yêu cầu đào tạo của nhà trường, từ đó thay đổi cung cách dạy, học, và chương trình, phương pháp, nội dung, tổ chức và quản lý giáo dục, nhằm xây dựng một nền giáo dục phù hợp hơn với yêu cầu của xã hội và cuộc sống trong kỷ nguyên kinh tế tri thức.

Trong thời đại mà cơ may phát triển của các quốc gia dựa trên sự thông minh, tài trí của cộng đồng nhiều hơn là của cải, tài nguyên sẵn có, phương châm giáo dục không còn là cung cấp bữa bô, nhồi nhét càng nhiều kiến thức càng tốt, mà là rèn luyện khả năng tư duy, khả năng thích ứng mau lẹ, rèn luyện đầu óc và

nhân cách, để có những con người ném vào hoàn cảnh nào cũng xoay xở và vươn lên được, tự khẳng định mình đồng thời thúc đẩy cộng đồng tiến lên. Trước đây, nhà trường thường chăm chú đào tạo những lớp người theo những khuôn mẫu nhất định, ngoan ngoãn và cần mẫn làm việc theo những ước lệ và định chế sẵn có, quen được dẫn giắt, bao cấp, làm theo, hơn là độc lập suy nghĩ và tự chịu trách nhiệm. Những mẫu người như thế không thể là mục tiêu đào tạo của nhà trường khi bước sang thế kỷ 21. Đương nhiên, thời nào, xã hội nào cũng cần những con người có nhân cách: trung thực, thẳng thắn, nhân ái, nên nhà trường không thể vịn vào có thời đại khoa học công nghệ mà lơ là việc rèn luyện các phẩm chất đạo đức cơ bản đó. Song điều đáng nói ở đây là ngoài các phẩm chất đó, xã hội hiện đại còn cần những con người có cá tính (thời nay không cá tính thường đồng nghĩa với vô tích sự), biết giao tiếp và hợp tác (thời nay cá nhân đơn độc khó làm việc gì thật có ý nghĩa), có tư duy cởi mở với cái mới, thích dần thân, sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm, không ngại trả giá để có những thành công lớn, và nhất là phải có đầu óc sáng tạo, yếu tố then chốt thúc đẩy xã hội tiến lên trong kỷ nguyên mới.

Trên quan điểm tổng quát đó, chương trình đào tạo ở thời điểm hiện tại và tương lai sẽ phải đặc biệt chú ý những vấn đề chính sau đây:

- Không thể chỉ coi trọng tri thức mà còn phải chú ý rèn luyện trí tưởng tượng, làm cơ sở cho tư duy sáng tạo.

- Tùy theo cá tính, mỗi con người có những sở thích, sở trường, sở đoản riêng, sự đa dạng ấy làm nên cuộc sống phong phú và là mảnh đất để nảy nở tài năng sáng tạo. Cho nên chương trình đào tạo phải phóng khoáng, không hạn chế, hay kìm hãm mà trái lại phải tôn trọng, phát triển cá tính, và muốn thế không thể gò bó mọi người trong một kiểu đào tạo như nhau, một hướng học vấn như nhau, mà phải mở ra nhiều con đường, nhiều hướng, tạo nhiều cơ hội lựa chọn cho thế hệ trẻ phát triển tài năng, đồng thời cho phép họ dễ dàng chuyển sang con đường khác khi thấy sự lựa chọn của mình chưa phù hợp.

1.3.2. Tổng quan về xây dựng chương trình đào tạo nghề

Chương trình giáo dục nghề nghiệp thể hiện mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục nghề nghiệp, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo của giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác.

1.3.2.1. Những đặc trưng của một hệ thống đào tạo nghề hiện đại

Trong thời đại khoa học và công nghệ đang phát triển với tốc độ nhanh như hiện nay, hệ thống đào tạo nghề không chỉ tạo điều kiện giúp phát huy hết năng lực học tập của người học mà còn phải giúp cho họ có đủ năng lực để đương đầu với những thử thách của một thế giới nghề nghiệp luôn biến động. Theo GS.TSKH Nguyễn Minh Đường thì một hệ thống dạy nghề hiện đại được đặc trưng bởi các tính chất sau:

- Mềm dẻo, linh hoạt với đa mục tiêu, nhiều loại hình để có thể đáp ứng được nhiều nhu cầu đa dạng của thị trường lao động cũng như của người học.

- Có tính liên thông giữa các cấp trình độ, tạo khả năng cho người lao động có thể học tập suốt đời, không ngừng nâng cao trình độ để vươn lên đỉnh cao của nghề nghiệp.

- Có khả năng chuyển đổi để người lao động có thể đổi nghề trước sự thay đổi nhanh chóng của sản xuất, của tiến bộ khoa học và công nghệ mà phải học lại từ đầu.

- Thừa nhận năng lực của người học, vì đầu vào của dạy nghề rất đa dạng với nhiều trình độ khác nhau. Do vậy, dạy nghề phải có những chương trình thích hợp cho từng loại đối tượng.

- Các chương trình dạy nghề phải có tính doanh nghiệp để giúp học sinh có thể tự tạo được việc làm sau khi tốt nghiệp.

1.3.2.2. Các mô hình xây dựng chương trình đào tạo nghề tiêu biểu trên thế giới

Mô hình hệ thống công nghệ đào tạo (Training Technology System-TTS)

Được xây dựng bởi Richard Swanson (1987). Mô hình này tập trung giải quyết những vấn đề về đào tạo trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh.

Hệ thống gồm 5 giai đoạn chính là: phân tích (Analyze); thiết kế (Design); xây dựng (Develop); thực hiện (Implement) và hiệu chỉnh (Control).

- Nhiệm vụ của giai đoạn phân tích là xác định nhu cầu đào tạo của tổ chức và phân tích công việc cần đào tạo theo yêu cầu của thực tiễn.

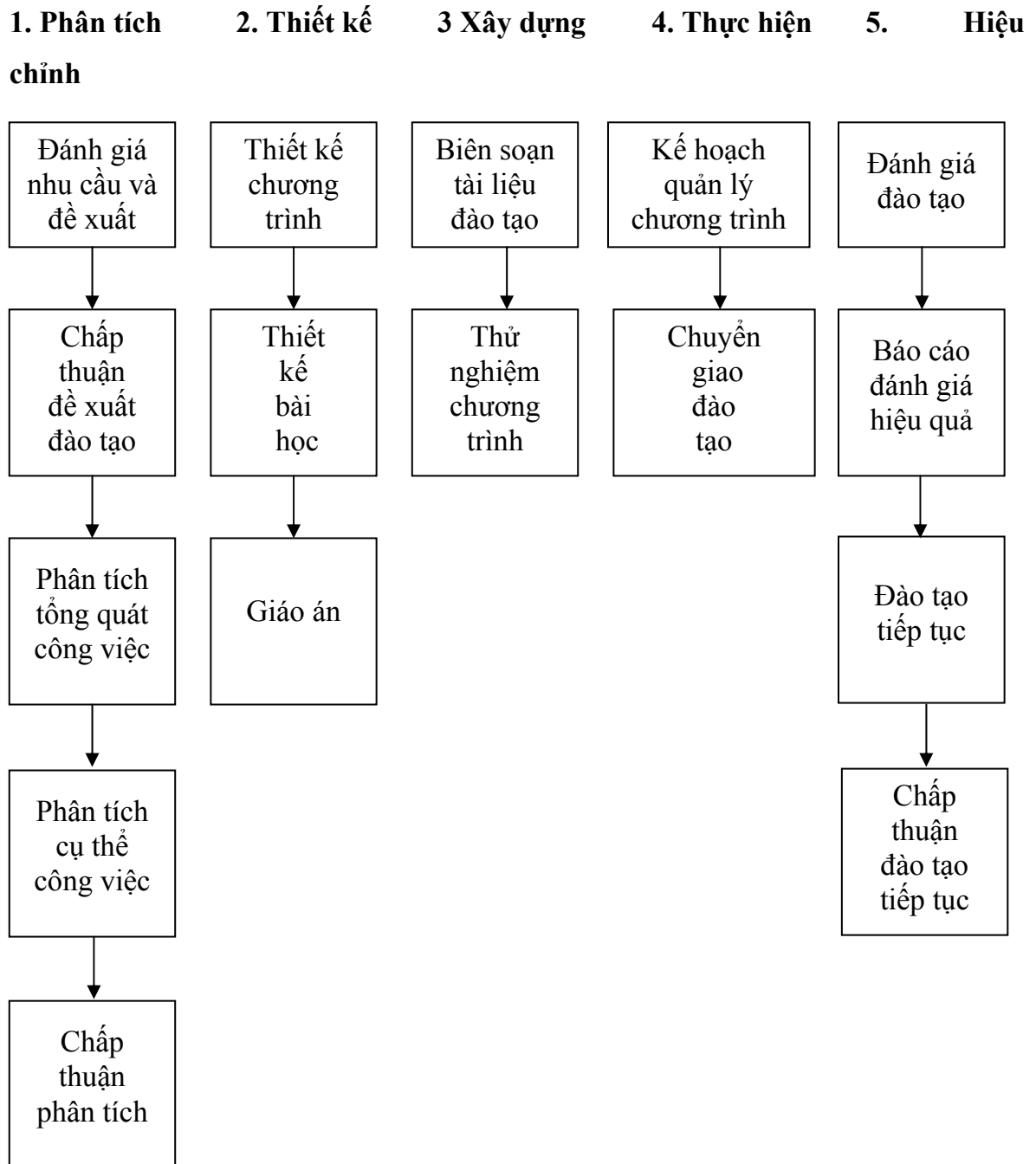
- Nhiệm vụ của giai đoạn thiết kế là phải thiết kế cả chương trình và thiết kế các bài học.

- Nhiệm vụ của giai đoạn xây dựng là chuẩn bị tài liệu, các phương tiện cần thiết để hỗ trợ cho việc thực hiện chương trình, tham khảo ý kiến đóng góp đồng nghiệp để hoàn chỉnh chương trình.

- Nhiệm vụ của giai đoạn thực hiện là nhiệm vụ quản lý và chuyển giao đào tạo.

- Nhiệm vụ của giai đoạn hiệu chỉnh là tập trung vào việc đánh giá, báo cáo hiệu quả đào tạo và trên cơ sở đó hoàn chỉnh lại chương trình đào tạo.

Mô hình hệ thống công nghệ đào tạo (TTS)



Sơ đồ 1.4: Mô hình hệ thống công nghệ đào tạo (TTS)

Mô hình thiết kế dạy học dựa trên sự thực hiện (Performance-Based Instructional Design System-PBID)

Mô hình này được tạo ra bởi David pucel vào năm 1989. Mô hình hệ thống này cung cấp một khung tổng quát có ý nghĩa cho việc xây dựng một chương trình đào tạo đảm bảo được khả năng thực hiện của người học.

Hệ thống này bao gồm 7 yếu tố chính:

- Mô tả chương trình (Program Description).

Mục đích chương trình và hoàn cảnh.

- Phân tích nội dung (Content Analysis).

Bao gồm việc xác định nhiệm vụ cụ thể, xác định những hành vi (nhận thức, kỹ năng, thái độ), tiến trình cùng với những kiến thức cơ sở tương ứng.

- Chọn lựa nội dung (Content Selection).

Xác định những nội dung nào thực sự cần thiết trong chương trình.

- Xác định trình tự nội dung (Content Sequencing).

Sắp xếp trình tự những nội dung sao cho có ích nhất cho người học.

- Xây dựng bài học (Lesson Structuring).

Bài học được cấu trúc sao cho tạo điều kiện dễ dàng cho quá trình học tập.

- Chọn phương pháp chuyển tải bài học (Lesson Delivery Formatting).

Chọn phương pháp giảng dạy thích hợp để chuyển tải được tốt nhất nội dung bài học.

- Xây dựng qui trình đánh giá và phản hồi (Evaluation and feedback peocedures Development).

Cần phải đảm bảo là người học được thông tin một cách đầy đủ về sự tiến bộ của họ và việc học tập thật sự đem lại kết quả.

Mô hình phát triển chương trình đào tạo (Training Development)

Mô hình phát triển chương trình đào tạo được đề xuất năm 1995 bởi tiến sĩ Jonh Collum-chuyên gia về giáo dục tại Viện đào tạo giáo viên kỹ thuật TITI thuộc tổ chức Swisscontact tại Nepal (**sơ đồ 1.5**).

- **Hoàn cảnh tổ chức:** nhận thức rõ thực trạng của tổ chức cùng các điều kiện về kinh tế xã hội để định hướng chính xác mục tiêu và đề xuất phương án khả thi.

- **Phân tích đầu vào:** đầu vào là đối tượng người học cần trang bị kiến thức kỹ năng nghề nghiệp. Cần phải xác định rõ chuẩn và trình độ văn hoá người học và đặc điểm yêu cầu các công việc của nghề cần đào tạo.

- **Mục tiêu tổng quát (mục đích đào tạo):** mục tiêu mô tả ở thời điểm kết thúc quá trình đào tạo. Cụ thể là người học có khả năng làm việc ở vị trí lao động nào, có năng lực nghề nghiệp, phẩm chất chính nào để phù hợp với nghề được đào tạo.

- **Mục tiêu cụ thể:** mục tiêu xây dựng cho từng đơn vị học tập.

- **Xác định tiêu chuẩn kết quả đào tạo:** người xây dựng chương trình cần phải xác định được hình ảnh cụ thể của từng người học sau khi được đào tạo.

- **Xây dựng công cụ đánh giá:** phương pháp và hình thức tổ chức đánh giá phải đảm bảo giá trị, có độ tin cậy cao. Cần đánh giá cả về kỹ năng và kiến thức.

- **Quá trình song song:** có 4 hoạt động tiến hành đồng thời:

+ **Tổ chức đào tạo:** tổ chức các hình thức đào tạo và hình thức học tập cung cấp và truyền đạt thông tin điều khiển quá trình nhận thức.

+ **Thiết kế giảng dạy:** lên kế hoạch thực hiện các bài giảng sao cho mỗi kỹ năng đều phải hoàn thiện và nối tiếp nhau một cách có hệ thống.

+ **Thiết kế tài liệu:** soạn giáo trình, giáo án, chuẩn bị đồ dùng dạy học...

+ **Thu thập tài liệu:** chuẩn bị các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như phim

ảnh, mô hình, sách báo.

- **Hướng dẫn chương trình đào tạo:** từ thực tế tổng kết những vấn đề phát sinh trong vấn đề đào tạo để đề xuất những hướng dẫn thực hiện.

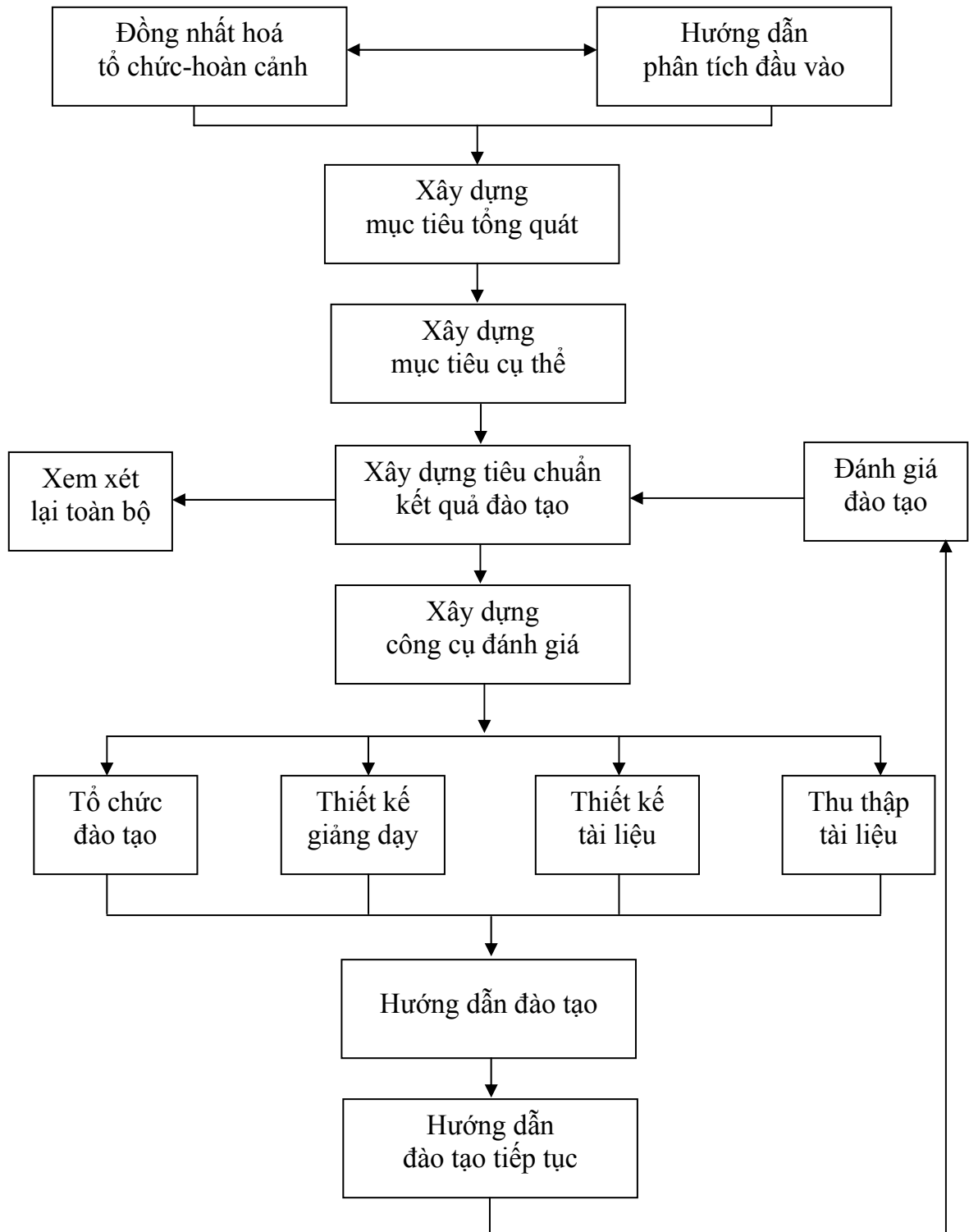
- **Hướng dẫn đào tạo tiếp tục:** hướng dẫn cho người đã được đào tạo những công việc cần thực hiện sau khi tốt nghiệp nhằm củng cố và nâng cao tay nghề.

- **Đánh giá đào tạo:** đánh giá tổng kết để đối chiếu những kết quả đạt được so với tiêu chuẩn đề ra, từ đó có sự hiệu chỉnh lại chương trình cho hoàn thiện.

Giáo dục kỹ thuật và nghề nghiệp là một bộ phận quan trọng trong hệ thống giáo dục đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng đòi hỏi của sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Dạy nghề là một phân hệ cốt lõi làm nhiệm vụ đào tạo đội ngũ đông đảo công nhân kỹ thuật -lực lượng quyết định và trực tiếp làm ra của cải cho xã hội. Chất lượng đào tạo và hiệu quả công nhân kỹ thuật luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà giáo dục và các cơ sở đào tạo. Chất lượng đó phụ thuộc vào nhiều yếu tố: từ các quan điểm, chính sách đào tạo nhân lực ở tầm vĩ mô quốc gia tới các thành tố ở tầm vĩ mô thuộc quá trình đào tạo bao gồm: mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp, phương tiện, tổ chức và đánh giá kết quả đào tạo.

Trong đó thành tố phát triển chương trình được coi là cốt lõi, quyết định nhất và là thành tố trung tâm trong chiến lược phát triển quá trình đào tạo và liên quan trực tiếp tới các thành tố trong quá trình đào tạo.

Mô hình phát triển chương trình đào tạo của Dr.Jonh Collum



Sơ đồ 1.5: Mô hình phát triển chương trình đào tạo của Dr.Jonh Collum

1.3.2.3. Chương trình đào tạo nghề theo mô-đun (MODUL)

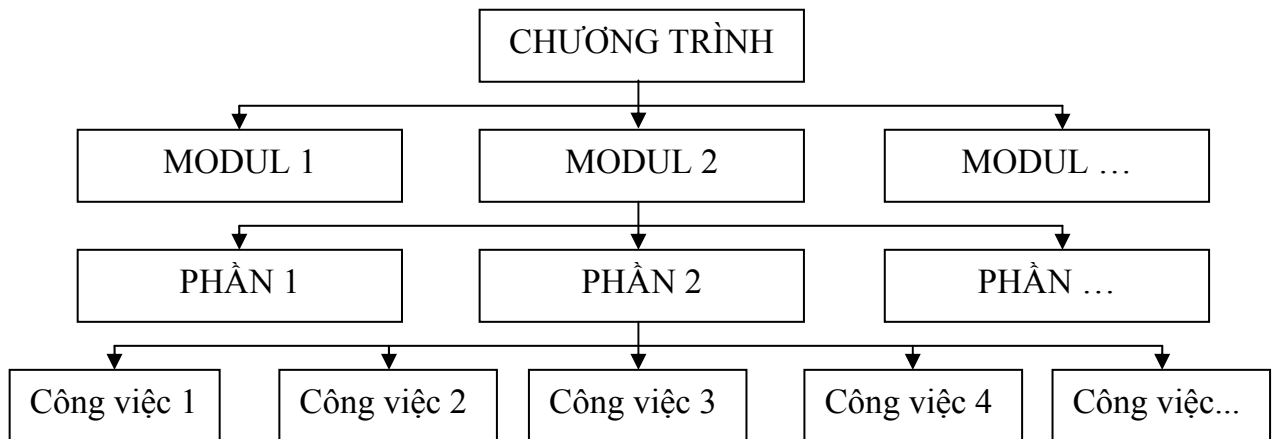
Hiện nay, phương thức đào tạo và bồi dưỡng nghề ngắn hạn theo: Mô-đun-Kỹ năng - Hành nghề (MKH) đang được áp dụng rất phổ biến ở nước ta. Trong Hội nghị quốc tế về mô-đun tại Bangkok (1977) và Paris (1985), tổ chức UNESCO cũng đã khuyến cáo sự cần thiết phải triển khai mô-đun trong đào tạo nói chung và đào tạo nghề nói riêng. Tại Paris các chuyên gia cho rằng sử dụng mô-đun là thích hợp và cần thiết cho mọi đối tượng đào tạo, đặc biệt là cho giáo dục nghề nghiệp và trong việc phổ biến kỹ thuật mới và cũng đề khuyến cáo các nước đang phát triển khi đầu tư cho giáo dục còn hạn chế thì nên đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo theo mô-đun.

Do tính chất ưu việt của mô-đun là mềm dẻo, linh hoạt, kinh tế. Nội dung đào tạo được thích hợp giữa lý thuyết và thực hành nghề, nên học viên sau khi học xong mô-đun đào tạo này còn giúp cho người học có cơ hội học tập suốt đời để nâng cao trình độ kiến thức và nghề nghiệp, do vậy phương thức đào tạo nghề theo mô-đun đã được chính thức công nhận và áp dụng cho chương trình dạy nghề, được ghi trong các Điều 10 và 16 của Quyết định 212 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội về việc ban hành quy định nguyên tắc xây dựng và thực hiện chương trình dạy nghề.

Xây dựng chương trình dạy nghề theo mô-đun:

- Nội dung của chương trình dạy nghề theo mô-đun cho từng nghề bao gồm: số lượng mô-đun, thời lượng, trình tự thực hiện các mô-đun, mối liên hệ giữa các mô-đun và tài liệu hướng dẫn sử dụng chương trình dạy nghề theo mô-đun.
- Chương trình dạy nghề theo mô-đun được xây dựng theo phương pháp triển khai chương trình đào tạo – (DACUM -Develop A Curriculum).
- Chương trình dạy nghề theo mô-đun phải đảm bảo các đặc trưng: trọn vẹn, phù hợp với năng lực thực hiện trung bình của người học, đánh giá liên tục và lắp ghép phát triển.

Thành phần chính của bộ chương trình theo Modul theo sơ đồ:



Sơ đồ 1.6: Bộ chương trình theo mô-đun

1.3.4. Chất lượng và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chất lượng chương trình giáo dục là sự đáp ứng mục tiêu đề ra của chương trình giáo dục gắn với yêu cầu sử dụng nhân lực trong từng lĩnh vực chuyên môn nhất định.

Kiểm định chất lượng chương trình giáo dục là hoạt động cần tiến hành thực hiện nhằm đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục gắn với yêu cầu sử dụng nhân lực trong từng lĩnh vực chuyên môn nhất định trong tình hình hiện nay khi mà chương trình đào tạo ở các trường nói chung chưa đạt yêu cầu trong xu thế mới.

Để kiểm định chất lượng của chương trình đào tạo yêu cầu phải có quá trình đánh giá ngoài. Bởi vì quá trình khảo sát của các chuyên gia không thuộc trường đang được đánh giá, dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để xác định mức độ đáp ứng mục tiêu đề ra của chương trình giáo dục.

Ngoài việc mời một tổ chức độc lập đánh giá thì quá trình tự đánh giá là quá trình trường tự xem xét, nghiên cứu các điều kiện và hoạt động của chương trình giáo dục trên cơ sở các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng giáo dục, hiệu quả hoạt động đào tạo,

ngiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất thuộc chương trình giáo dục, để từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng mục tiêu đề ra của chương trình giáo dục.

Kiểm định chất lượng chương trình nhằm giúp trường nâng cao chất lượng giáo dục, công nhận chương trình giáo dục đáp ứng mục tiêu đề ra trong từng giai đoạn nhất định, giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước, xã hội về thực trạng chất lượng giáo dục của trường làm cơ sở cho người học lựa chọn trường và các nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

Chất lượng giáo dục của Việt Nam hiện nay là một vấn đề được toàn xã hội hết sức quan tâm. Có người bảo chất lượng giáo dục Việt Nam có vấn đề ở đây là các đại biểu quốc hội, những vị đại biểu của nhân dân mà kỳ họp nào cũng lên tiếng phản nân về chất lượng giáo dục yếu kém của nước nhà. Ngoài ra, có rất nhiều các giáo sư, tiến sĩ mà đứng đầu là GS Hoàng Tụy đã đánh giá: “Chất lượng giáo dục hiện nay có rất nhiều vấn đề tồn tại”. Đặc biệt, dư luận quần chúng, ý kiến bạn đọc (đăng tải liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng) trong nhiều năm qua, đã cho thấy điều đó. Cho nên, hơn bao giờ hết việc kiểm định để đánh giá chương trình đào tạo là việc cần làm ngay. Nếu bản thân nội lực không thực hiện được cũng nên mạnh dạn mời các tổ chức giáo dục có uy tín ở nước ngoài kiểm định đánh giá. Không thể để cho chương trình đào tạo mang tính chấp vá không định rõ mục đích và thiếu khoa học như hiện nay.

1.4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH THỜI KỲ HỘI NHẬP

Theo điều 35, mục 3, Luật giáo dục 2005: “Nội dung chương trình giáo dục và đào tạo nghề nghiệp phải tập trung đào tạo năng lực thực hành nghề nghiệp, coi trọng giáo dục đạo đức, rèn luyện sức khỏe, rèn luyện kỹ năng theo yêu cầu đào tạo của từng nghề, nâng cao trình độ học vấn theo yêu cầu đào tạo”

Với chương trình hiện nay, chúng ta rất khó có thể lý giải được nó đáp ứng những nhu cầu nào của thực tiễn hoạt động nghề kế toán, hay cụ thể hơn là những nhu cầu nào của đội ngũ kế toán viên khi thực hiện công việc của mình, hay mới chỉ

đáp ứng những bằng cấp cần thiết cho việc bổ nhiệm công việc, tiêu chuẩn hoá cán bộ, công chức.

Về vấn đề này, theo chúng tôi, cần thiết phải quan tâm đến ba khía cạnh của nội dung chương trình đào tạo:

Quan tâm đến khía cạnh thực tiễn của chương trình là xét đến yêu cầu của hoạt động nghiệp vụ hiện nay, nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp, đơn giản nhất là từng việc làm, bước đi cụ thể khi tiến hành tiếp nhận công việc kế toán mà học sinh và sinh viên không bỏ ngỡ với công việc thực tế.

Quan tâm đến tính lý luận của chương trình là đề cập đến việc nâng cao khả năng làm việc độc lập của đối tượng sau khi được đào tạo. Hay nói cách khác đi, hướng chương trình đến việc trau dồi phương pháp luận, khả năng tự lựa chọn và đề xuất phương án hành động tương ứng với những tình huống cụ thể trong công tác kế toán - tài chính. Điều này là hết sức cần thiết cho hoạt động của ngành do tính chất đa dạng, phức tạp mà công việc của một nhân viên kế toán đòi hỏi.

Quan tâm đến tính thích ứng và hội nhập của nội dung chương trình đào tạo trong bối cảnh toàn cầu hoá đang diễn ra hết sức mạnh mẽ. Có như thế mới tránh được sự lạc hậu của nội dung chương trình.

Trên thực tế hiện nay, nội dung chương trình đào tạo bậc trung học kế toán cần xác định mục đích một cách rõ ràng và cần xây dựng nội dung chương trình khác nhau cho các đối tượng khác nhau với những mục đích khác nhau. Điều đó tính chuyên nghiệp của nội dung chương trình về phương diện khoa học, tính sư phạm và tính thực tiễn.

Nếu nhìn theo chiều dọc của một hệ thống đào tạo dạy nghề hoàn chỉnh thì chương trình chuyên ngành, dạy nghề tạm gọi là chương trình “đích”, chương trình cuối cùng đưa ra sản phẩm là người lao động trong một lĩnh vực, ngành nghề nào đó. Chương trình “đích” phải được thiết kế trên nền của chương trình cơ sở và tất cả đều phải dựa trên nền tảng của chương trình cơ bản như một cấu trúc hình tháp:

- Chương trình đại cương.
- Chương trình cơ sở
- Chương trình chuyên ngành

Trong đó, chương trình chuyên ngành bao gồm những kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp.

Thiết kế, xây dựng chương trình giảng dạy kế toán bậc trung học phải có cái nhìn khái quát và xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của nghề nghiệp cần đào tạo. Như vậy, việc thiết kế chương trình giảng dạy kế toán bậc trung học cần phải được nhìn nhận thuộc chương trình chuyên ngành.

Vậy thì những kiến thức đại cương cần thiết cho học sinh theo học chuyên ngành kế toán bậc trung học là gì và thêm nữa, ngay cả những kiến thức cơ sở cần cung cấp thêm cho học sinh là gì trong bối cảnh đối tượng tham gia đào tạo cũng rất khác nhau. Thực tế thì những kiến thức đại cương và cơ sở của các đối tượng được đào tạo tại Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang đến mức nào? Từ đó xác định khối lượng kiến thức cho từng chương trình là bao nhiêu?

Nếu nhìn theo chiều ngang, bên cạnh chương trình chuyên ngành còn có những chương trình khác tồn tại song song, hỗ trợ lẫn nhau trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo học sinh chuyên ngành kế toán bậc trung học. Chẳng hạn, những kiến thức tối thiểu cần thiết hiện nay đối với việc kiện toàn đội ngũ những người theo học chuyên ngành kế toán bậc trung học có thể sẽ bao gồm:

Kiến thức lý luận chính trị

Kiến thức về ngoại ngữ

Kiến thức tin học

Kiến thức về kinh tế, kế toán, tài chính

Kiến thức pháp luật

Tương ứng với các nội dung trên và các chương trình trên là chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục về tiêu chuẩn hoá đội ngũ kế toán

được đào tạo theo trình độ trung cấp.

Như vậy, dù phân tích dưới góc độ nào thì cũng cần đề cập đến mối quan hệ giữa các chương trình, tính tối ưu và hiệu quả cũng như mục đích mà nó cần hướng tới. Cách nhìn toàn diện với quan điểm hệ thống về chương trình đào tạo bậc trung học kế toán hiện nay sẽ cho chúng ta một phương pháp khoa học để xây dựng và tiếp tục hoàn thiện chương trình một cách phù hợp và thiết thực nhất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo bậc trung học về kế toán, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của việc thực hiện nhiệm vụ trong thời điểm hiện tại.

1.5. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

Đất nước ta đang trong quá trình đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, bắt đầu từ Đại hội lần thứ VI của Đảng. Sự nghiệp đổi mới của chúng ta diễn ra một cách toàn diện: đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, trọng tâm là cải cách nền kinh tế - xã hội, xây dựng nền kinh tế - xã hội trong sạch, vững mạnh, sử dụng đúng hiệu lực, hiệu quả. Tất cả những điều đó đòi hỏi phải tăng cường công tác đào tạo nghề kế toán, tài chính cho phù hợp với xu thế mới.

1.5.1. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế có tính chất cơ bản và chi phối mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội

Đó là sự chuyển đổi từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (mà hiện nay chúng ta gọi là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa). Thực tế lịch sử có lẽ chưa chỉ ra được ở đâu đó tồn tại “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Cơ chế thị trường mà chúng ta đang thực hiện đã thể hiện những nét hay, những điểm ưu việt của nó, nhất là khi chúng ta đặt nó đối trọng với nền kinh tế tập trung, bao cấp để mà so sánh.

Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp nhưng phải định hướng lên xã hội chủ nghĩa. Nhà nước, ngoài việc

phải tạo môi trường thuận lợi thu hút các thành phần kinh tế sản xuất trao đổi hàng hoá, phục vụ cho những mục tiêu kinh tế - xã hội, còn phải tăng cường công tác tài chính, kế toán, kiểm tra, kiểm soát. Thật vậy, mỗi thành phần kinh tế có những đặc điểm riêng, chúng hình thành, vận động và phát triển theo những quy luật khách quan. Trong quá trình vận động và phát triển, chúng chịu sự tác động lẫn nhau và chịu sự chi phối của thành phần kinh tế cơ bản. Nếu công tác tài chính, kế toán không tốt, thiếu sự kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước thì thật khó bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa cho ngay cả thành phần kinh tế quốc doanh, tập thể chứ chưa nói đến định hướng xã hội chủ nghĩa cho những thành phần kinh tế khác. mà xét về thuộc tính, không thể tồn tại trong chế độ xã hội chủ nghĩa thực thụ như thành phần kinh tế tư bản tư nhân chẳng hạn. Vì vậy, công tác lãnh đạo, quản lý nền kinh tế, đào tạo cán bộ kế toán cần có nhãn quan mới, phương thức mới, chương trình mới thậm chí cả tổ chức mới và con người mới. Công tác đào tạo cán bộ kế toán tài chính, một yếu tố không thể thiếu trong hoạt động quản lý, vì vậy không thể không đổi mới về mọi mặt mà trước hết là đổi mới nhận thức về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức kế toán, để từ đó phát huy hiệu quả của nó như là một công cụ hữu hiệu của quá trình quản lý, điều hành nền kinh tế đất nước.

1.5.2. Tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ hội nhập đối với công tác đào tạo

Bước vào kế hoạch 5 năm (2006-2010) trong bối cảnh hội nhập toàn diện về kinh tế, tình hình quốc tế và trong nước trong thời kỳ này sẽ có những tác động rất mạnh đến khả năng phát triển kinh tế và xã hội của đất nước ta. Theo dự báo, những yếu tố thuận lợi mới sẽ xuất hiện, tạo ra nhiều cơ hội lớn để phát triển, đồng thời cũng đan xen nhiều khó khăn, thách thức lớn cần phải vượt qua.

Trong nước :

Ở trong nước, những thành tựu của 7 năm qua (2001-2007) và 22 năm đổi mới (1986-2007) làm cho thế và lực nước ta lớn mạnh lên nhiều, đất nước tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, kinh tế và xã hội, tạo niềm tin cho toàn dân, các doanh nghiệp và các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với hội nhập kinh tế quốc tế bước đầu đã hình thành và vận hành có hiệu quả. Những cơ chế chính sách ban hành đã đi vào cuộc sống, phát huy tính tích cực, thu hút cao hơn các nguồn vốn đầu tư toàn xã hội; nguồn nội lực đã được khai thác cao, chiếm trên 60% tổng nguồn lực phát triển, do đó đã chủ động đầu tư hướng vào các mục tiêu then chốt, nhất là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tư duy kinh tế đã có bước đổi mới mạnh mẽ và được thể hiện ở Nghị quyết Hội nghị đại hội X của Đảng, tạo điều kiện thuận lợi để có thể hoạch định các cơ chế, chính sách thông thoáng hơn trong việc thu hút các nguồn lực và cải thiện môi trường đầu tư, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.

Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thế mạnh của từng ngành, từng vùng bước đầu đã được phát huy; chất lượng tăng trưởng trong nhiều ngành, lĩnh vực đã có những cải thiện; các doanh nghiệp và toàn nền kinh tế đang thích nghi ngày càng tốt hơn với thị trường quốc tế.

Kinh tế vùng đã phát huy được các lợi thế so sánh, các vùng động lực đã từng bước phát huy vai trò trung tâm của vùng; tạo sự liên kết với các vùng khác và hỗ trợ các vùng khó khăn cùng phát triển tốt hơn.

Mối quan hệ kinh tế quốc tế được củng cố và phát triển, hàng xuất khẩu của Việt Nam đã đứng vững được trên nhiều thị trường và có triển vọng sẽ được mở rộng. Tiến trình hội nhập kinh tế thế giới chủ động, việc thực hiện các Hiệp định thương mại song phương và đa phương, việc trở thành thành viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) sẽ tạo điều kiện phát huy tốt hơn những thế mạnh, tạo ra thế phát triển mới cho đất nước.

Bên cạnh đó, những kết quả tích cực đạt được trong tiến trình cải cách hành chính thời gian qua, nhất là những cải cách thể chế kinh tế, đổi mới bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đã có những tác động tích cực trong việc chỉ đạo điều hành thực hiện các mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Ở nước ngoài :

Ở ngoài nước, tình hình kinh tế chính trị thế giới và khu vực mặc dù có thể có

những biến động phức tạp ngoài dự kiến, nhưng dự báo chiều hướng chung về cơ bản sẽ phát triển theo hướng có tác động tích cực đến nền kinh tế xã hội nước ta.

Hoà bình, ổn định, hợp tác để phát triển vẫn là xu thế lớn của thế giới và khu vực. Kinh tế thế giới có khả năng phát triển với tốc độ cao hơn trước, trong đó Châu Á - Thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động nhất.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, sẽ tiếp tục phát triển theo chiều hướng sâu, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, có những tác động rộng lớn đến việc cơ cấu lại nền kinh tế thế giới theo khả năng tiếp thu trình độ công nghệ của mỗi nền kinh tế, theo đó là sự phân công lao động toàn cầu, có tác động thúc đẩy kinh tế thế giới phát triển. Xây dựng và phát triển nền kinh tế tri thức sẽ tiếp tục là ưu tiên trong chính sách phát triển của nhiều nước, nhất là tại các nước công nghiệp phát triển. Chúng ta cần tranh thủ tối đa sự chuyển giao công nghệ, tăng nhanh khả năng và những điều kiện cần thiết cho việc tiếp nhận và làm chủ công nghệ mới, gắn kết chặt chẽ khoa học và công nghệ với sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý và với mọi hoạt động của con người.

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế gắn với tự do thương mại sẽ được đẩy mạnh đầu tư, lưu chuyển hàng hoá và dịch vụ, lao động và vốn ngày được mở rộng. Vấn đề đặt ra đối với chúng ta là phải có các chính sách phù hợp và điều hành linh hoạt hơn để tận dụng thời cơ mới của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế, vượt qua thách thức, hạn chế tác động tiêu cực, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh, từng bước khắc phục nguy cơ tụt hậu về kinh tế. Việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, điều đó sẽ tạo điều kiện tốt hơn trong việc tận dụng tốt các cơ hội thuận lợi của bối cảnh quốc tế tạo ra, mở rộng khả năng hợp tác kinh tế quốc tế toàn diện.

1.6. NHỮNG THAY ĐỔI CỦA KẾ TOÁN TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, quá trình này diễn ra

hết sức mạnh mẽ và nhanh chóng trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Cũng như tất cả các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, quá trình hòa nhập kế toán là “quá trình tăng dần khả năng so sánh được của hoạt động kế toán của các nước bằng cách thiết lập các giới hạn của mức độ đa dạng của hoạt động này”. Đó chính là quá trình bao gồm sự hình thành các chuẩn mực quốc tế về kế toán cũng như sự tự nguyện điều chỉnh hệ thống kế toán của nước ta sao cho gần với các chuẩn mực quốc tế để được quốc tế thừa nhận.

Năm 1998, Bộ Tài Chính chỉ đạo tiến hành xây dựng Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) tuân thủ chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Quyết định 1563/1998/QĐ-BTC ngày 30-10-1998 thành lập Ủy ban soạn thảo chuẩn mực kế toán Việt Nam. Tính đến nay, đã có hai mươi sáu chuẩn mực được ban hành tuân thủ IFRS ngoại trừ một số những khác biệt.

Năm 2000, Hội đồng kế toán Quốc gia được thành lập theo Quyết định 276/2000/QĐ-BTC ngày 28-03-2000 của Bộ Tài Chính. Luật kế toán ra đời năm 2003 là một bước tiến quan trọng trong quá trình cải cách chuyển đổi hệ thống kế toán ở Việt Nam.

Việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp mới Ngày 20/3/2006, Bộ trưởng Bộ Tài chính ký Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp mới, thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 1141TC/QĐ/CĐKT ngày 1/11/1995 đánh dấu bước chuyển đổi kế toán Việt Nam theo hướng hội nhập.

1.6.1. Luật kế toán năm 2003

Luật kế toán năm 2003 là một bước tiến lớn trong toàn bộ quá trình cải cách kế toán. Đây là văn bản Pháp luật chính thống về kế toán đầu tiên kể từ năm 1954. Luật kế toán đưa ra những nguyên tắc cơ bản về kế toán và kết hợp chúng với hệ thống Pháp luật Việt Nam.

Luật kế toán năm 2003 được Quốc Hội thông qua ngày 17-06-2003. Luật đề cập đến những vấn đề như xác định vai trò của quản lý kế toán, những nguyên tắc

cơ bản chuẩn bị báo cáo tài chính phù hợp với hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như những tiêu chuẩn kế toán chuyên nghiệp.

Một cách tóm tắt, luật đề cập đến những vấn đề sau:

- Điều khoản chung (bao gồm phạm vi điều chỉnh, nhiệm vụ kế toán, nguyên tắc kế toán, chuẩn mực kế toán, đối tượng kế toán, các loại kế toán như (kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết).
- Chứng từ kế toán (lập chứng từ và hóa đơn bán hàng).
- Tài khoản kế toán và sổ kế toán (hệ thống tài khoản kế toán, sổ và hệ thống sổ kế toán).
- Báo cáo tài chính (lập và nộp báo cáo tài chính, công khai báo cáo tài chính, và kiểm toán báo cáo tài chính)
- Kiểm tra kế toán (kiểm tra kế toán của đơn vị có thẩm quyền).
- Kiểm kê tài sản, bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán
- Kế toán trong các trường hợp đơn vị kế toán chia, tách, hợp nhất, liên kết, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản).
- Tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán (tiêu chuẩn và trách nhiệm của người làm kế toán, tiêu chuẩn và trách nhiệm của kế toán trưởng).
- Hoạt động nghề nghiệp kế toán (ngành nghề kế toán, chứng chỉ hành nghề kế toán)
- Quản lý nhà nước về kế toán.

Nhìn chung Luật kế toán bao trùm tất cả các hoạt động chính của ngành kế toán phù hợp với xu hướng phát triển các quy định kế toán của các nước tiên tiến khác.

1.6.2. Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS)

Với sự hỗ trợ kỹ thuật của liên minh Châu Âu, Bộ Tài Chính, cụ thể là Vụ chế độ kế toán đã soạn thảo và ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chuẩn mực

kế toán Việt Nam ban hành dựa trên chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS), nay gọi là chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Việc soạn thảo này được tiến hành theo theo Quyết định 38/2000/QĐ-BTC ngày 14-03-2000 của Bộ Tài Chính ban hành và công bố áp dụng Hệ thống chuẩn mực kế toán và kiểm toán Việt Nam.

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới. trong lĩnh vực kế toán, Bộ tài chính đang hết sức khẩn trương tiến hành chương trình của mình để nhanh chóng giúp hệ thống kế toán Việt Nam hòa nhập với các thông lệ kế toán quốc tế, phục vụ cho quá trình hội nhập của đất nước. Các chương trình này được sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế cũng như huy động các chuyên gia kế toán Việt Nam trong nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các công ty kiểm toán.

Các thông lệ kế toán quốc tế, được tiêu chuẩn hóa dưới dạng các chuẩn mực quốc tế về kế toán và kiểm toán, đang được thừa nhận rộng rãi tại nhiều nước trên thế giới. Quá trình hòa nhập kế toán là một quá trình tất yếu không thể né tránh, nhất là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Tuy nhiên, các chuẩn mực quốc tế được hình thành và phục vụ cho các nền kinh tế thị trường phát triển của một số quốc gia với nhiều đặc điểm kinh tế - xã hội còn xa lạ với nền kinh tế và xã hội Việt nam.

Trong lĩnh vực kế toán, trong nhiều năm qua hệ thống kế toán Việt Nam đã ra đời và đóng vai trò quan trọng không nhỏ trong hệ thống quản lý kinh tế của nhà nước Việt Nam. Dù còn nhiều hạn chế, nhưng đó là một hệ thống đang tồn tại gắn với những đặc điểm môi trường kinh doanh, pháp lý và văn hóa của Việt Nam.

Do đó quá trình hội nhập không chỉ đơn giản là quá trình nhập khẩu các thông lệ kế toán quốc tế, bất chấp yêu cầu và khả năng của nền kinh tế Việt Nam.

Do ảnh hưởng tổng hợp của các nhân tố: Môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý, môi trường văn hóa.

Hệ thống kế toán Việt Nam mang những đặc điểm sau đây:

- Là hệ thống quy định chi tiết và thống nhất về chứng từ sổ sách, tài khoản và hệ thống báo cáo tài chính do nhà nước ban hành dưới dạng luật và văn bản dưới luật.

- Hội nghề nghiệp không có vai trò lập quy.

- Chịu ảnh hưởng rất lớn bởi thuế. Lợi nhuận trên báo cáo tài chính về cơ bản thống nhất với lợi nhuận chịu thuế.

- Nhấn mạnh đến sự tuân thủ quy định hơn là trung thực và hợp lý, sự xét đoán bị hạn chế ở mức độ thấp.

- Mức độ khai báo thông tin trên báo cáo tài chính còn khá thấp.

- Báo cáo tài chính mang tính bảo thủ cao, thể hiện qua việc giá gốc được sử dụng phổ biến trong đánh giá tài sản.

Với 26 chuẩn mực kế toán đã công bố dù đa phần là dựa trên chuẩn mực kế toán quốc tế nhưng ít nhiều có những thay đổi. Những khác biệt đó có phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam hay không? Hay nói cách khác khả năng vận dụng và tính hiệu quả của nó là vấn đề đang trong quá trình tranh cãi.

1.6.3. Chế độ kế toán mới ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Từ yêu cầu của thực tiễn nền kinh tế thị trường Việt Nam đang ở giai đoạn đầu. phát triển với tính đa dạng về loại hình hoạt động, về mô hình tổ chức, về sở hữu vốn và phong phú về các dạng hoạt động. Bên cạnh đó, Việt Nam đang hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực ngày càng sâu rộng với việc Việt Nam đã là thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới (WTO) đòi hỏi kế toán với vai trò là công cụ quản lý kinh tế quan trọng của doanh nghiệp, phải hòa nhập từng bước với các thông lệ quốc tế về kế toán. Vì vậy, Chế độ kế toán doanh nghiệp được biên soạn lại trên cơ sở các Quyết định, Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung và các hướng dẫn kế toán theo yêu cầu của 26 chuẩn mực kế toán đã được ban hành, công bố đến hết năm 2005.

Việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp mới Ngày 20/3/2006, Bộ trưởng

Bộ Tài chính ký Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp mới, thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 1141TC/QĐ/CĐKT ngày 1/11/1995. Về văn bản, Chế độ kế toán doanh nghiệp mới là sự hợp thành của Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/3/2006 ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/3/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 4, Thông tư số 20/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 04 chuẩn mực kế toán đợt 5; Các Thông tư số 89/2002/TT - BTC hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán đợt 1, 2, 3 (Bộ Tài chính có dự định biên soạn lại và ban hành thành 1 Thông tư). Chế độ kế toán doanh nghiệp mới không phải mới hoàn toàn mà là được biên soạn lại trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc thiết kế, hạch toán đã được quy định tại Quyết định 1141TC/QĐ/CĐKT và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung trong 10 năm qua, đặc biệt là những quy định bổ sung cho việc thực hiện 10 chuẩn mực kế toán được ban hành và công bố đợt 4, 5. Chế độ kế toán doanh nghiệp mới được coi là “chiếc áo rộng nhất”, trong đó, bao hàm đầy đủ các quy định kế toán phản ánh mọi hoạt động kinh tế phát sinh ở các doanh nghiệp.

1.6.4. Hải hòa hóa và toàn cầu hóa nghiệp vụ kế toán Việt Nam

Quá trình hòa nhập kế toán là “quá trình tăng dần khả năng so sánh được của hoạt động kế toán của các nước bằng cách thiết lập các giới hạn của mức độ đa dạng của hoạt động này”. Đó chính là quá trình bao gồm sự hình thành các chuẩn mực quốc tế về kế toán và kiểm toán cũng như sự tự nguyện điều chỉnh hệ thống kế toán của các quốc gia cho gần với các chuẩn mực quốc tế.

Sự hòa hợp quốc tế được thực hiện trên một bình diện rộng hơn nhiều với các quốc gia có những điều kiện kinh tế xã hội hết sức khác biệt. Điều này tất yếu sẽ dẫn đến những khó khăn rất lớn trong việc đạt đến một thỏa thuận về các chuẩn mực kế toán. Quá trình tranh luận để đi đến sự thỏa thuận đã dẫn đến hai kết quả sau đây:

- Thứ nhất, đó là các chuẩn mực quốc tế cho phép quá nhiều sự lựa chọn

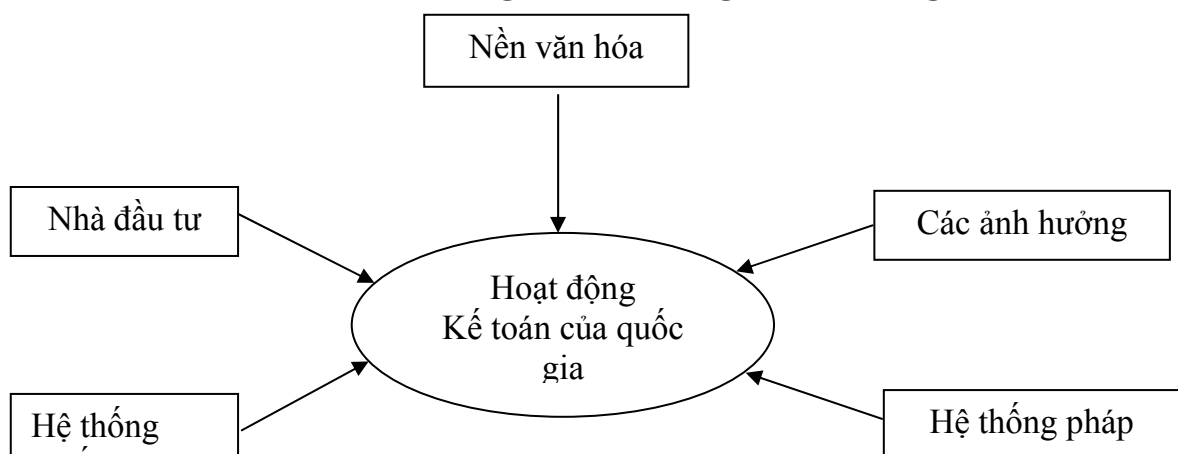
giữa các phương pháp kế toán. Việc đưa vào nhiều lựa chọn sẽ giúp cho chuẩn mực dễ thông qua hơn nhưng đồng thời làm cho chuẩn mực không còn thực sự là chuẩn mực nữa.

- Thứ hai, đó là các chuẩn mực quốc tế và kế toán chủ yếu dựa trên thông lệ kế toán của Anh và Mỹ, nghĩa là các chuẩn mực này hết sức gần gũi với các hệ thống kế toán thuộc nhóm Anglo-Saxon. Điều này đương nhiên sẽ dẫn đến sự khó khăn cho các quốc gia có hệ thống kế toán thuộc nhóm Châu Âu lục địa. Tuy nhiên, các chuẩn mực của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) ngày càng nhận được sự ủng hộ của các quốc gia này.

Các quốc gia đang phát triển chưa có điều kiện xây dựng hệ thống kế toán của mình có thể tìm thấy ở chuẩn mực quốc tế một cơ sở vững chắc cho việc hình thành hệ thống của riêng mình.

Người ta gọi kế toán là ngôn ngữ của thương mại quốc tế nên bản thân kế toán không đồng nhất và có sự khác biệt giữa các quốc gia. Sự khác biệt này thể hiện chủ quyền của mỗi nước. Mặc dù mỗi nước đưa ra giải thích khác nhau nhưng tựu trung lại các lý do thường là sự khác biệt về văn hóa, hệ thống luật pháp, hệ thống chính trị và quan điểm chung về kinh doanh.

Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kế toán trong nước



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kế toán trong nước

Kể từ năm 1986, Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa nhằm thu hút đầu tư nước ngoài và tham gia các hoạt động thương mại quốc tế và đã đạt được nhiều thành tựu to lớn bằng việc tham gia vào các hiệp định kinh tế, thương mại khu vực và quốc tế.

Tiến trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới được đánh dấu bằng việc gia nhập vào:

- Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).
- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).
- Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).
- Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (USBTA).
- Gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Việc trở thành thành viên của tổ chức trên tạo động lực cho Việt Nam tiếp tục hội nhập với các tập quán kinh doanh quốc tế và chuẩn mực kế toán quốc tế.

Hội nhập kế toán và kiểm toán Việt Nam trở thành thành viên của Hiệp hội các nhà kế toán ASEAN năm 1998. Hiệp hội các nhà kế toán ASEAN khuyến khích các thành viên thực hiện hài hòa hóa chuẩn mực kế toán dựa trên các nguyên tắc chỉ đạo do Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) đề ra. IASB cũng cung cấp dịch vụ kỹ thuật hỗ trợ các cơ quan thành viên trong việc xây dựng và áp dụng các chuẩn mực kế toán và kiểm toán. Theo các điều khoản của Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, Việt Nam cam kết tự do hóa một loạt ngành nghề trong đó có kế toán, kiểm toán.

Thông qua việc đề cao tính minh bạch thông tin tài chính từ hoạt động kế toán và kiểm toán, các tổ chức và nhà tài trợ quốc tế góp phần hướng cam kết của Việt Nam vào việc xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) nhằm đạt được sự hài hòa đối với chuẩn mực kế toán toàn cầu. Áp dụng các quy tắc kế toán của IFRS sẽ giúp Việt Nam xóa bỏ sự khác biệt với các chuẩn mực kế toán quốc tế và hội nhập vào quá

trình phát triển kế toán toàn cầu đang diễn ra.

Mặc dù vẫn chưa có kế hoạch cụ thể nhằm hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, nhưng gần đây Việt Nam vừa công bố hai mươi sáu chuẩn mực kế toán, trong đó 95% phù hợp với IFRS về mặt văn bản.

Có ba nhân tố hỗ trợ cho quá trình hài hòa hóa chuẩn mực kế toán Việt Nam với kế toán quốc tế: Đầu tư nước ngoài, thị trường chứng khoán, nhiều thành phần kinh tế.

Tóm lại, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn và những hoài nghi do khoảng cách khá rộng giữa hệ thống kế toán của các quốc gia trên thế giới, quá trình hòa hợp kế toán quốc tế và khu vực đã diễn ra mạnh mẽ và nhanh chóng trong những thập niên qua. Sự hình thành các tổ chức kế toán quốc tế và các chuẩn mực quốc tế về kế toán, cũng như việc các chuẩn mực này được thừa nhận rộng rãi là những thành quả lớn mà loài người đã đạt được trong lĩnh vực kế toán. Vấn đề còn lại là các quốc gia cần phải lựa chọn con đường nào để thành công trong quá trình hòa hợp này, đặc biệt là các quốc gia có hệ thống kế toán thuộc về hay gần với nhóm châu Âu lục địa? Câu hỏi này cũng là câu hỏi lớn đặt ra cho Việt Nam trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới.

KẾT LUẬN

Tóm lại xã hội đổi mới về tư duy kinh tế, ngành nghề kế toán có những hoàn thiện và phát triển theo xu thế hội nhập. Ngành giáo dục & đào tạo nói chung, giáo dục đào tạo bậc trung học thuộc ngành Tài chính - Kế toán cần có sự đổi mới tích cực về chương trình, nội dung, phương pháp, giáo trình và trang thiết bị. Có như thế chất lượng đào tạo bậc Trung học Tài Chính - Kế toán mới được hoàn thiện và nâng cao. Để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho đất nước trước những tình hình biến đổi trong nền kinh tế thế giới và khu vực và trong nước cũng như sự thay đổi của kế toán đòi hỏi phải có một tầm nhìn mới về chương trình đào tạo ngành nghề kế toán tài chính đó là điều tất nhiên.

CHƯƠNG II

ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẬC TRUNG HỌC VỀ KẾ TOÁN

2.1. ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT KIÊN GIANG

Trải qua 1/3 thế kỷ xây dựng và trưởng thành, các thế hệ cán bộ và giảng viên Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật đã có nhiều cố gắng và đã đạt được những thành tích đáng ghi nhận. Tuy nhiên phải thấy rằng, mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng công tác giảng dạy của nhà trường chưa đáp ứng được yêu cầu về đào tạo đội ngũ kế toán viên trước tình hình và nhiệm vụ mới ngày càng nặng nề đặt ra cho toàn trường cũng như từng giáo viên. Một trong những vấn đề quan trọng là chương trình đào tạo bậc trung học về kế toán chưa định hình rõ nét, chưa căn cứ vào đối tượng được đào tạo là học sinh và đối tượng vừa học vừa làm để có chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo từng đối tượng người học (Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, tại chức). Đây chính là vấn đề cần hết sức quan tâm và đòi hỏi phải có sự đổi mới kịp thời mới có thể đáp ứng được yêu cầu và đạt được mục tiêu đào tạo của nhà trường. Để làm được điều đó đòi hỏi phải phân tích một cách căn kẽ thực trạng về trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, giáo viên cũng như đánh giá một cách khách quan nội dung chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy hiện nay, tìm ra những điểm chưa phù hợp để chỉnh sửa, thậm chí thay đổi cho phù hợp.

2.1.1. Quá trình hình thành và chức năng nhiệm vụ

Theo quy định của pháp lệnh hiện hành, Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang là một đơn vị thuộc UBND Tỉnh Kiên Giang. Tại Quyết định số 2951/QĐ-BGD&ĐT ngày 13/6/2006 của Bộ giáo dục và đào tạo, chức năng của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang được quy định như sau:

- Tổ chức giáo dục và đào tạo theo mục tiêu, chương trình đào tạo các ngành,

nghe theo yêu cầu của địa phương được Bộ giáo dục & đào tạo phê duyệt.

- Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ứng dụng và phát triển công nghệ, tham gia giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội của địa phương.

- Thực hiện các dịch vụ khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh phù hợp với ngành nghề đào tạo theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng giáo trình làm cơ sở cho việc biên soạn nội dung chương trình, bài giảng phù hợp với từng đối tượng đào tạo, bồi dưỡng.

Có thể thấy rằng, những quy định trên đây của Bộ giáo dục về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường một mặt đã đề ra yêu cầu rõ ràng cho nhà trường những định hướng của công tác nghiên cứu, giảng dạy. Đồng thời cũng tạo điều kiện hết sức thuận lợi để nhà trường thực hiện được quan điểm đúng đắn trong việc đề cao vai trò của công tác nghiên cứu khoa học, cũng như việc vận dụng những kết quả nghiên cứu khoa học vào công tác giảng dạy của nhà trường.

Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang, hiện tại và lâu dài là nơi chủ đạo thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng về kế toán cho học sinh, sinh viên, cán bộ trên phạm vi của Tỉnh Kiên Giang. Công tác đào tạo về kế toán cũng mang những đặc điểm, sắc thái của quá trình hình thành tổ chức và đào tạo đội ngũ hành nghề kế toán. Nó phản ánh cụ thể về định hướng và cơ chế đào tạo gắn liền với quá trình sử dụng đội ngũ kế toán trước và sau đào tạo. Nó cũng phản ánh mức độ phát triển của hệ thống lý luận của chuyên ngành đào tạo.

Trong những năm qua, để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của mình, Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang đã xây dựng và từng bước hoàn thiện chương trình đào tạo của nhà trường. Tuy nhiên, so với yêu cầu của tình hình hiện nay thì nội dung chương trình đào tạo của nhà trường còn nhiều hạn chế, bộc lộ những điểm chưa phù hợp cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện trong thời gian tới. Để làm được điều đó, cần đánh giá một cách khách quan những ưu điểm của chương trình đào tạo hiện nay của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang về chuyên ngành kế toán bậc trung học.

2.1.2. Về đội ngũ giáo viên

Việc đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, giáo viên hiện nay cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu là hết sức cần thiết. Nó cho chúng ta một bức tranh toàn cảnh về đối tượng và những vấn đề cần quan tâm để từ đó định ra nội dung đào tạo của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang cho thích hợp với từng đối tượng trên cơ sở mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng cụ thể của nhà trường. *(Tình hình nhân sự năm 2007 phụ lục 1, phụ lục 2)*

Một số giáo viên không giảng dạy đúng chuyên ngành đã được đào tạo lại qua nghiên cứu để giảng dạy cho học sinh.

Do giáo viên thiếu, số lớp học nhiều, mỗi giáo viên thường phải dạy từ 2 đến 5 môn học, ít có thời gian nghiên cứu, học tập thêm. Các công trình nghiên cứu, các đề tài khoa học ứng dụng cho quản lý còn hạn chế về cả số lượng và chất lượng.

Đây là một vấn đề được tổng kết để có những số liệu chính xác và có thể thấy rằng trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, giáo viên rất đa dạng, được đào tạo từ nhiều trường với nhiều chuyên môn khác nhau: kinh tế, tài chính, ngân hàng, luật, quản lý nhà nước, các lĩnh vực chuyên môn khác như sư phạm, nông nghiệp, các ngành kỹ thuật. Tính chất đa dạng của đội ngũ cán bộ, giáo viên như vậy tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, nhưng điều đó cũng gây khó khăn cho việc định ra một chương trình chung để bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, trình độ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên. Đặc điểm này là một vấn đề hết sức lưu ý để xây dựng nội dung đào tạo, bồi dưỡng cho thích hợp.

2.1.3. Về cơ sở vật chất và những điều kiện phục vụ đào tạo

Hệ thống tài liệu, giáo trình, sách giáo khoa dùng cho chuyên ngành đào tạo hệ trung cấp kế toán chưa có nhiều và đồng bộ, tuy đã thống nhất đề cương môn học do Bộ tài chính chủ trì, nhưng đa phần trường tự biên soạn lấy bài giảng trên cơ sở tài liệu của các trường đại học tài chính kế toán, kinh tế và thương mại. Tài liệu tham khảo phục vụ cho đào tạo bậc trung học cho giáo viên và học sinh không

nhiều, chủ yếu là tài liệu của trường đại học.

Các thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập còn thiếu và lạc hậu: như máy tính, đèn chiếu, máy học ngoại ngữ, projector. Học sinh thường phải học theo phương pháp dạy truyền thống.

Phòng thực hành chưa có, không đủ các tư liệu, biểu mẫu, các thông tin kinh tế cập nhật không kịp thời.

Thư viện của nhà trường chưa đảm bảo yêu cầu phục vụ cho cán bộ, giáo viên và học sinh đến học, nghiên cứu.

2.1.4. Về đối tượng tuyển sinh và hình thức đào tạo

Hệ tập trung bậc trung học về kế toán, tuyển sinh từ các đối tượng:

- Đã tốt nghiệp phổ thông trung học và bổ túc văn hoá học 2 năm.
- Đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở học 3 năm (không cấp bằng bổ túc văn hoá) và học 3,5 năm (có cấp bằng văn hóa).
- Hệ tại chức trung học kế toán: chỉ tuyển các đối tượng học sinh đã tốt nghiệp phổ thông trung học và bổ túc văn hoá với các hình thức học trong giờ hành chính, học ngoài giờ hành chính, học tại trường và học tại các cơ sở liên kết đào tạo. Thời gian đào tạo 2 năm.

2.1.5. Thực trạng về chất lượng đào tạo ở bậc trung học kế toán

Đánh về chất lượng đào tạo của nhà trường là kết quả của sự kết hợp các yếu tố của quá trình đào tạo, trong phạm vi của một địa phương, chất lượng đào tạo bậc trung học về kế toán được phản ánh qua các nội dung sau:

Kỹ năng thực hành: căn cứ vào kết quả báo cáo thực tập tốt nghiệp: (Thống kê của phòng đào tạo từ năm 2005-2007).

BẢNG 2.1: KỸ NĂNG THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ

Kỹ năng thực hành nghiệp vụ	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
Độc lập thao tác nghiệp vụ	10%	15.6%	17,7%
Thao tác có hướng dẫn	45,5%	48,2%	49,8%
Đào tạo lại mới làm được	25,3%	24,8%	23,7%
Không thể làm được	19,2%	11,4%	8,8%

BẢNG 2.2: KỸ NĂNG PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

Kỹ năng phân tích số liệu	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
Độc lập phân tích	3,2%	5.2%	6,2%
Có hướng dẫn	15,5%	17,5%	20,1%
Đào tạo lại	45,4%	43,9%	42,6%
Không thể làm được	39,1%	33,4%	31,8%

BẢNG 2.3: KỸ NĂNG LẬP SỔ SÁCH VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỹ năng lập sổ sách và BCTC	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
Độc lập	6,4%	6.7%	7,4%
Có hướng dẫn	16,7%	17,2%	20,8%
Đào tạo lại	47,6%	46,2%	40,9%
Không thể làm được	29,3%	29,9%	30,9%

Về tiếp thu kiến thức trong quá trình đào tạo: căn cứ vào kết quả điểm kiểm tra thường xuyên (Thống kê của phòng đào tạo từ năm 2005-2007)

Quy trình đào tạo theo quyết định 44/2002QĐ -BTC, hệ trung học tập trung

chính quy phải học 23 môn đối với chuyên ngành đào tạo kế toán trong 4 học kỳ, được phân chia theo quy trình đào tạo là các môn đại cương, các môn cơ sở, các môn chuyên ngành, kết quả khả năng tiếp thu các môn học của học sinh thực tế cho thấy: *(Chi tiết từng môn phụ lục 3)*

BẢNG 2.4: KHẢ NĂNG TIẾP THU KIẾN THỨC

Môn học	Yếu (%)	T.bình (%)	Khá (%)	Tốt (%)
I. Môn đại cương	5,3	70,4	16,4	7,9
II. Các môn học cơ sở	7,2	71,9	14,1	6,8
III. Môn chuyên ngành	12,2	69,7	11,8	6,3
IV. Thực tập tốt nghiệp	21,6	60,4	12,8	5,2

2.1.6. Kết quả đào tạo

Bảng so sánh kết quả học tập học các khoá chính quy năm học (05-06) và năm học(06-07) *(Phụ lục 4)*

Nhân định tình hình:

Xét về kết quả học tập của học sinh chính qui ngành kế toán bậc trung học tại trường:

- Học sinh khá giỏi năm (06-07) chiếm 26,8 % thấp hơn 1,4% so với năm học (05-06) là 28,2%.

- Học sinh trung bình năm (06-07) chiếm 68,4 % thấp hơn 0,7% so với năm học (05-06) là 69,1%.

- Học sinh yếu kém năm (06-07) chiếm 4,5% cao hơn 1,8% so với năm học (05-06) là 2,7%.

2.1.7. Nguyên nhân về chất lượng học tập của học sinh còn hạn chế

Do quá trình tuyển sinh đầu vào còn lỏng và không đủ chỉ tiêu nên hạ điểm chuẩn, không thi tuyển.

Do kiến thức phổ thông của học sinh còn yếu, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp chưa được quan tâm đầy đủ chiếm 50 – 60% (thống kê chất lượng đầu vào của phòng đào tạo từ năm: 2005-2007).

Cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ cho dạy và học còn thiếu, lạc hậu, như: sách giáo khoa, tài liệu, giáo trình, vi tính, thiết bị học ngoại ngữ, phòng thực hành, hệ thống sổ sách, biểu bảng. Chính vì vậy, học sinh ít có điều kiện làm quen và tiếp cận với nghiệp vụ và thực hành thực tập cũng rất khó khăn, thường phải làm theo các tài liệu, sổ sách cũ hoặc số liệu giả định.

Khi kinh tế thị trường và các tệ nạn xã hội khác ảnh hưởng đến phẩm chất đạo đức của học sinh, đến kết quả học tập và đến quan hệ thầy trò, làm cho kết quả học tập, chất lượng đào tạo không phản ánh đúng thực chất kiến thức của học sinh.

Chương trình đào tạo của trường (**phụ lục 6**) xây dựng hoàn toàn giống như chương trình khung của Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 44/2002/QĐ - BTC ngày 09/04/2002 (**phụ lục 5**, do đó không phù hợp với tình hình thực tế ở Kiên Giang. Chạy theo số lượng môn học (23 môn) hơn là chất lượng của từng môn học. Chủ yếu là học lý thuyết, ít thực hành và tiếp cận thực tế (**phân tích cụ thể trong mục 2.4- Thực trạng chương trình đào tạo**).

2.2. THỰC TRẠNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO BẬC TRUNG HỌC VỀ KẾ TOÁN (QUYẾT ĐỊNH SỐ 44/2002/QĐ – BTC NGÀY 09/04/2002) (Phụ Lục 5)

Xuất phát từ tình hình thực tiễn của công tác đào tạo nguồn nhân lực có trình độ trung học về tài chính - kế toán, ngay từ khi Luật Giáo dục có hiệu lực và chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp do Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành (Quyết định số 21/ 2001/QĐ-BGD&ĐT) quy định nội dung tổng thể các hoạt động giáo dục của một khóa học thành một hệ thống hoàn chỉnh và phân bố hợp lý thời gian đáp ứng mục tiêu đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục.

Dựa vào căn cứ pháp lý trên, Bộ Tài chính đã xây dựng Chương trình khung

đào tạo theo ngành, chuyên ngành được phân cấp và đã ban hành Chương trình khung đào tạo bậc trung học về tài chính - kế toán (Quyết định số 44/2002/QĐ - BTC ngày 09/04/2002).

Kết quả tổ chức thực hiện đào tạo trung học tài chính - kế toán theo chương trình khung đã bộc lộ những ưu, nhược điểm sau:

2.2.1. Ưu điểm

Chương trình khung đào tạo trung học tài chính kế toán đã tạo cơ sở pháp lý để các trường đặc biệt là Hiệu trưởng các trường xây dựng chương trình đào tạo của trường, kế hoạch giảng dạy, nội dung đào tạo, xây dựng quy trình và phương pháp đào tạo, xây dựng công tác giáo dục giáo viên, chuẩn bị các phương tiện, cơ sở vật chất và tổ chức các hoạt động khác hỗ trợ quá trình giảng dạy và học tập.

Chương trình khung do Bộ Tài chính ban hành đã phù hợp với chương trình khung của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo ban hành theo Quyết định số 21/2001/QĐ9-BGD&ĐT. Đây là một điều kiện thuận lợi cho các trường tổ chức, thực hiện nhiệm vụ đào tạo và quản lý đào tạo. Nhờ có chương trình khung nên việc giảng dạy, học tập trong các trường có đào tạo bậc trung học kế toán của cả nước có sự đồng đều về mặt chất lượng và trình độ.

Trong quy trình quản lý và thực hiện chương trình khung, Bộ đã phân cấp cho Hiệu Trưởng các trường quyền quyết định môn thi tốt nghiệp Lý thuyết tổng hợp và dành 12 – 15% quỹ thời gian đào tạo của khóa học để quyết định lựa chọn các môn học và những vấn đề khác thuộc chương trình đào tạo cho phù hợp tình hình cụ thể của từng trường.

2.2.2. Những mặt còn tồn tại

Một vài môn học mới do nhu cầu đào tạo thực tế tại các Trường đã bổ sung nhưng vẫn chưa được bổ sung vào chương trình khung, cụ thể môn: nghiệp vụ thuế, nghiệp vụ ngân hàng, kế toán quản trị, thị trường chứng khoán. Một số môn học có số tiết quá ít so với nội dung chương trình, cụ thể môn: Luật đại cương, kiểm toán,

lý thuyết thống kê, Marketing đã gây khó khăn cho việc lên kế hoạch giảng dạy.

Khó khăn lớn nhất của chương trình khung ràng buộc về thời lượng của từng môn gây khó khăn cho quá trình cập nhật kịp thời, đầy đủ những thông tin, chính sách, chế độ mới về kinh tế tài chính và kế toán. Vì vậy, quá trình giảng dạy thiếu tính sinh động và xa rời thực tế.

Việc đầu tư cho hoạt động đào tạo gặp nhiều khó khăn như xây dựng phòng thực hành kế toán, thực hành tài chính, phòng máy tính, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập, tổ chức tham quan, học hỏi kinh nghiệm, biên soạn giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập.

Hàm lượng kiến thức của chương trình khung được bố trí chưa khoa học, tỉ lệ khối lượng kiến thức không cân đối, hợp lý để đáp ứng được mục tiêu đào tạo nghề: các môn học lý thuyết nhiều, chủ yếu học lý thuyết còn học thực hành và thực tiễn ít, cụ thể môn: kế toán doanh nghiệp, tài chính doanh nghiệp, kiểm toán, marketing.

2.3. THỰC TRẠNG ĐỀ CƯƠNG BẮT BUỘC THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO BẠC TRUNG HỌC KẾ TOÁN CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Bộ Tài Chính đã cùng các trường nghiên cứu, biên soạn đề cương bắt buộc của tất cả các môn học thuộc chương trình khung đào tạo bậc trung học tài chính kế toán theo Quyết định số 65/2003/QĐ-BTC.

Sau 5 năm ban hành, triển khai thực hiện đề cương các môn học bắt buộc thuộc chương trình khung đào tạo trung học tài chính kế toán tại các trường đã bộc lộ những ưu điểm và những tồn tại sau:

2.3.1. Về ưu điểm:

Đề cương bắt buộc thuộc chương trình khung đào tạo trung học kế toán đã giúp cho giáo viên các trường có khung kiến thức nhất định và hành lang pháp lý để biên soạn bài giảng, biên soạn giáo trình giảng dạy cho học sinh.

Đề cương đã tạo ra sự thống nhất trong giảng dạy tại các trường có đào tạo bậc trung học tài chính kế toán đảm bảo mặt bằng chung về chất lượng đào tạo đối với học sinh khi tốt nghiệp ra trường.

Đề cương các môn học bắt buộc đã giúp cho các trường chủ động xây dựng kế hoạch đội ngũ giáo viên hàng năm, xây dựng quy trình quản lý giảng dạy của giáo viên trong nhà trường.

Đề cương các môn học bắt buộc đã đảm bảo được tính hệ thống, rõ ràng, dễ tải được những phần cơ bản của nội dung kiến thức thuộc các môn học cơ sở và các môn học chuyên ngành.

2.3.2. Những tồn tại

Trước sự đòi hỏi của nền kinh tế nước ta trong điều kiện mở cửa, hội nhập khu vực và hội nhập quốc tế cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ thông tin, sự đòi hỏi của nền kinh tế tri thức nên nhiều chủ trương, chính sách, chế độ về đào tạo cũng như quản lý kinh tế được thay đổi cho phù hợp với thực tiễn của đất nước.

Qua theo dõi việc thực hiện đề cương các môn học bắt buộc tại trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang đào tạo bậc trung học tài chính kế toán tôi nhận thấy những mặt tồn tại như sau:

- Sự nhận thức về đề cương các môn học có phần sơ cứng nên gây hạn chế việc cập nhật những nội dung kiến thức mới của thực tế vào trong quá trình giảng dạy, truyền thụ kiến thức cho học sinh, cụ thể môn: nguyên lý kế toán, kế toán doanh nghiệp, tài chính doanh nghiệp, kinh tế quốc tế.

- Một số nội dung trong đề cương một số môn học thuộc đề cương bắt buộc do Bộ Tài Chính ban hành hiện nay đã không còn phù hợp nữa do chính sách, chế độ quản lý kinh tế, tài chính thay đổi, cụ thể môn: nguyên lý kế toán, kế toán doanh nghiệp, tài chính doanh nghiệp, kinh tế quốc tế.

- Nội dung trong một số môn học thuộc đề cương các môn học bắt buộc quá nhiều so với thời lượng giảng dạy của môn học đó cụ thể môn: kiểm toán căn bản, lý thuyết thống kê, marketing, luật đại cương.

2.4. THỰC TRẠNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN BẬC TRUNG HỌC CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT KIÊN GIANG (Phụ Lục 6)

Sự hụt hẫng về kiến thức, tụt hậu về trình độ và sự yếu kém về lý luận, kỹ năng nghề nghiệp trong công tác kế toán, tài chính là rào cản lớn đối với quá trình hình thành, ổn định và phát triển đội ngũ kế toán viên trong tình hình mới. Điều đó đặt ra những yêu cầu bức xúc cho việc nghiên cứu, xây dựng một định hướng có tính chiến lược cơ bản, lâu dài về đào tạo đội ngũ những người làm công tác kế toán. Nhìn từ góc độ đào tạo của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang thì việc nghiên cứu hoàn thiện chương trình đào tạo của nhà trường về chuyên ngành kế toán bậc trung học là một khâu hết sức quan trọng để thực hiện nhiệm vụ nói trên. Bước đầu tiên của công việc này là đánh giá thực trạng chương trình đào tạo hiện nay của nhà trường, phân tích những ưu điểm và hạn chế của nó để thấy được những công việc phải làm trong những bước tiếp theo.

2.4.1. Những ưu điểm cơ bản

Dựa hoàn toàn vào chương trình khung đào tạo bậc trung học về kế toán ban hành theo Quyết Định số 44/2002/QĐ-BTC, ngày 29 tháng 4 năm 2002, chỉ có những thay đổi nhỏ như: giảm thời lượng môn anh văn từ 8 đơn vị học trình xuống còn 6 đơn vị học trình, thời gian thực tập từ 26 đơn vị học trình giảm xuống còn 21 đơn vị học trình, cho nên tính pháp lý và chuẩn hoá của chương trình được thể hiện, đồng thời có những ưu điểm của chương trình khung (*bảng 3.1*).

Do được xây dựng dựa hoàn toàn trên chương trình khung nên bao hàm được những vấn đề cơ bản về nghiệp vụ kế toán, cung cấp một số kiến thức liên quan đến hoạt động kế toán - tài chính. Chương trình này đang là nội dung chính, bao trùm hoạt động đào tạo của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang.

Tuy nhiên, đứng trước yêu cầu nhiệm vụ hiện nay và sự phát triển của lý luận nghiệp vụ kế toán - tài chính trong xu thế toàn cầu hoá, chương trình giảng dạy kế toán bậc trung học tại trường đang có những điểm bất cập cần phải đánh giá thẳng thắn và nghiêm túc để có thể nghiên cứu bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

2.4.2. Những hạn chế chủ yếu của chương trình

Việc đào tạo nhằm tiêu chuẩn hoá đội ngũ kế toán hiện nay, đặc biệt là đội ngũ kế toán có trình độ trung học, cần phải có một chương trình phù hợp với đối tượng học, tức chương trình đào tạo phải gắn liền với thực tiễn, tránh mênh mang trong lý thuyết, phải dành nhiều thời gian cho đối tượng học được thực hành và tiếp cận với thực tế.

Trên cơ sở phân tích như trên, đối chiếu với thực trạng chương trình đào tạo của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang hiện nay, có thể thấy những mặt hạn chế sau đây:

Một là, hoạt động đào tạo bậc trung học kế toán có mục tiêu chung nhằm xây dựng, phát triển đội ngũ kế toán viên đảm nhiệm nhiều công việc khác nhau với các cấp độ công việc khác nhau phù hợp với thực tế của địa phương và phải theo kịp xu hướng phát triển của khu vực và thế giới. Nhưng hiện nay vấn đề này chưa được đặt ra cụ thể với tính cấp thiết, bởi chương trình đào tạo hiện nay của trường hoàn toàn dựa trên chương trình khung của Bộ Tài Chính.

Hai là, việc kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ kế toán viên phải là kết quả của chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu của công tác thực tế. Hay nói một cách khác, chương trình đào tạo nhằm vào một đối tượng cụ thể: là bậc trung học về kế toán với những mục đích cụ thể là: làm được những phần hành về kế toán trong xu hướng hiện nay. Điều này chưa được tính đến và thể hiện trong chương trình đào tạo của nhà trường. Đây thực sự là một khiếm khuyết lớn cần được khắc phục để nâng cao hiệu quả đào tạo của nhà trường trong thời gian tới.

Ba là, chương trình đào tạo hiện nay còn nặng về mặt lý thuyết và nghiệp vụ,

tính thực hành và thực tế tại cơ sở chưa được đề cao. Trong 23 môn học trong chương trình chủ yếu được giảng dạy theo phương pháp truyền thống tại lớp học, thời gian thực hành rất ít và không được tiếp cận mô hình doanh nghiệp thực tế.

Bốn là, để có được bước đi vững chắc, bảo đảm tính kế thừa của chương trình, từng bước hoàn thiện hệ thống đào tạo bậc trung học kế toán, việc xác định chương trình từ đó thiết kế mô hình cho phù hợp cần được thực hiện trên cơ sở những định hướng lâu dài, cơ bản và phải pháp lý hoá về cả tính chất, khối lượng và mục tiêu cụ thể. Hiện tại, vấn đề này còn đang bị bỏ ngỏ và khi xây dựng chương trình còn có tính chất mò mẫm, thử nghiệm nhiều hơn.

Năm là, chương trình còn nặng tính nguyên tắc và tuân thủ chương trình khung và đề cương của Bộ tài chính, cho nên không thể phát huy được tính đột biến và sáng tạo của của chương trình cũng như đáp ứng tốt cho đối tượng học trong xu thế mới là: sáng tạo và thể hiện sở trường, cá tính của mình.

BẢNG 2.5: ĐÁNH GIÁ CÁC MÔN HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH(CT) ĐÀO TẠO

Các môn học (Đơn vị học trình- ĐVHT)		CT khung của BTC	CT của trường cao đẳng KTKT	Đánh giá
Tổng số ĐVHT		108	106	
I	Các môn đại cương	29	27	
1	Giáo dục quốc phòng	5	5	Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ- BGD&ĐT. Phù hợp với thực tế
2	Chính trị	6	6	Nội dung ban hành tại Quyết định số 20/2003/QĐ- BGD&ĐT, thời lượng dài, nội dung vượt khả năng tiếp thu của học sinh bậc trung học.
3	Thể dục thể thao	4	4	Nội dung ban hành tại Quyết định số 260/QĐ-BGD&ĐT. Phù hợp với thực tế.

4	Tin học cơ bản	4	4	Thừa, vì học sinh đã được trang bị khá tốt ở phổ thông và thực tế.
5	Ngoại ngữ	8	6	Thời lượng phù hợp, nội dung vượt khả năng tiếp thu của học sinh bậc trung học.
6	Pháp luật đại cương	2	2	Nội dung phù hợp nhưng thời lượng ngắn.
II	Các môn học cơ sở	34	34	
1	Kinh tế chính trị	6	6	Nội dung ban hành tại Quyết định số 19/2003/QĐ-BGD&ĐT, thời lượng dài, nội dung vượt khả năng tiếp thu kiến thức của học sinh bậc trung học.
2	Luật kinh tế	2	2	Nội dung chưa phù hợp, thời lượng ngắn.
3	Tiền tệ - tín dụng	3	3	Nội dung 2 môn trùng lặp nhiều
4	Lý thuyết tài chính	4	4	
5	Nguyên lý kế toán	5	5	Thời lượng và nội dung phù hợp
6	Lý thuyết thống kê	2	2	Nội dung phù hợp nhưng thời lượng ngắn
7	Soạn thảo văn bản	3	3	Thời lượng và nội dung phù hợp
8	Kinh tế quốc tế	3	3	Không cần thiết đưa vào chương trình, học sinh có thể tự trang bị qua thực tế.
9	Kinh tế vi mô	4	4	Không trang bị đủ kiến thức kinh tế cơ bản nên thay bằng môn kinh tế học và tăng thời lượng.
10	Marketing	2	2	Nội dung phù hợp nhưng thời lượng ngắn
III	Môn chuyên ngành	45	45	
1	Quản trị doanh nghiệp	3	3	Thời lượng và nội dung phù hợp

2	Tài chính doanh nghiệp	10	10	Thời lượng phù hợp và nội dung nặng về lý thuyết
3	Thông kê doanh nghiệp	4	4	Không nên đưa vào chương trình đào tạo, vì chưa cần thiết cho chương trình đào tạo bậc trung học kế toán .
4	Kế toán doanh nghiệp	19	19	Thời lượng phù hợp và nội dung nặng về lý thuyết
5	Phân tích hoạt động kinh tế	4	4	Thời lượng và nội dung phù hợp
6	Kiểm toán	2	2	Nội dung phù hợp nhưng thời lượng ngắn.
7	Kế toán trên máy	3	3	Nội dung phù hợp nhưng thời lượng ngắn
IV	Kiến thức bổ trợ tự chọn			
Thiếu các môn học bổ trợ, tự chọn, thay thế để chương trình phù hợp thực tế và đáp ứng tốt khả năng phát huy sở trường của từng học viên.				

Thực tập tốt nghiệp:

Thực tập tốt nghiệp	CT khung của BTC	CT của trường cao đẳng KTKT	Đánh giá
Thời gian thực tập	26	21	Thời gian thực tập ngắn, tổ chức thực hiện không hiệu quả

Môn thi tốt nghiệp:

Nội dung	CT khung của BTC	CT của trường cao đẳng KTKT	Đánh giá
Môn 1: chính trị	Viết: 120 phút	Viết: 120 phút	Không thi tốt nghiệp, hiệu quả thấp

Môn 2: tài chính doanh nghiệp sản xuất	Viết: 150 phút	Viết: 150 phút	Thi viết hiệu quả thấp, nên thi trắc nghiệm
Môn 3: kế toán doanh nghiệp sản xuất	Viết: 150 phút	Viết: 150 phút	Thi viết hiệu quả thấp, nên thi trắc nghiệm.
Đồ án tốt nghiệp (đủ điều kiện thay cả 2 môn: kế toán và tài chính)	Viết tiểu luận: 4 tuần	Viết tiểu luận: 4 tuần	Bậc trung học kế toán không cần thiết viết đồ án tốt nghiệp

2.4.3. Khảo sát về chất lượng đào tạo kế toán viên của trường tại tỉnh Kiên Giang:

- Mục đích của việc khảo sát.

- + Xác định chất lượng đào tạo kế toán viên.
- + Xác định mức độ yêu cầu công việc của nhà tuyển dụng lao động đối với kế toán viên để từ đó hoàn thiện chương trình đào tạo kế toán viên bậc trung học phù hợp với nhu cầu của xã hội.

- Đối tượng điều tra khảo sát:

- + Để tìm hiểu nhu cầu cần được đào tạo của người lao động theo yêu cầu của nhà tuyển dụng, người nghiên cứu đã xây dựng phiếu khảo sát thăm dò ý kiến và thực hiện các cuộc tiếp xúc với 2 đối tượng:

- + Kế toán viên đang làm việc tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực nghề tại Tỉnh Kiên Giang.
- + Các nhà quản lý của các doanh nghiệp

- Số lượng các doanh nghiệp chọn khảo sát là:10

Bao gồm: Công ty TNHH Thu Mai, DNTN Nhật Tân, Công ty TNHH ABC, Công ty Cổ Phần Thăng Long, Công ty TNHH D&T, Công ty cổ phần vật tư xây dựng Kiên Giang, Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Trường Phát, Xí nghiệp in Hồ Văn Tầu, Công ty TNHH Kim Thái, DNTN Thu Đại Thành.

- Lĩnh vực khảo sát:

- + Bộ phận kế toán tài chính theo nhiệm vụ và chức năng khác nhau
- + Kế toán sản xuất
- + Kế toán thương mại – dịch vụ

- Khu vực khảo sát: Thành phố Rạch Giá, Huyện Kiên Lương tỉnh Kiên Giang.

- Kết quả khảo sát: (Chỉ phân tích các tiêu chí liên quan)

- + Tổng số phiếu phát ra: 50 phiếu, tổng số phiếu thu lại: 50 phiếu.
- + Trình độ chuyên môn của người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp tại Kiên Giang
- + Qua khảo sát thực tế thì lao động trong lĩnh vực kế toán trong các doanh nghiệp của tỉnh Kiên Giang chủ yếu là chứng chỉ nghề và trung cấp

Bảng 2.6: Thống kê trình độ chuyên môn của người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp tại tỉnh Kiên Giang

Trình độ chuyên môn	Không có văn bằng, chứng chỉ	Có văn bằng, chứng chỉ	Tốt nghiệp đại học
Kết quả	42,86%	49,21%	7,94%

- Ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo của các trường:

Qua kết quả khảo sát và trao đổi trực tiếp với các nhà quản lý họ cho rằng: đại đa số người lao động đã qua đào tạo từ các cơ sở khác nhau nói chung, cũng như của trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang nói riêng có các kiến thức chung khác được trang bị chưa tốt, kỹ năng thực hành, khả năng tiếp cận về chế độ, chính sách về kế toán tài chính chưa đạt yêu cầu như: ghi chép chứng từ, vào sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, còn lúng túng khi đến thực tập cũng như làm việc tại các đơn vị.

Bảng 2.7: Ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo của trường mà người lao động đã học

Kết quả khảo sát	Kiến thức lý thuyết	Kỹ năng thực hành	Chế độ chính sách
Rất tốt	0%	0%	0%
Tốt	11,5%	12,8%	7,5%
Bình thường	88,5%	87,2%	92,5%

KẾT LUẬN

Chất lượng đào tạo vốn là một vấn đề rất quan trọng đối với các trường hiện nay, vừa bảo đảm uy tín của trường, vừa là điều kiện tồn tại phát triển, song để chất lượng đào tạo ổn định và nâng cao nhằm phục vụ nhu cầu kinh tế xã hội có nhiều yếu tố cần được quan tâm của các cấp, các ngành và phát huy khả năng của nhà nước, của thầy giáo, cô giáo.

Đánh giá về thực trạng giáo dục hiện nay của nước ta đa phần cho rằng chất lượng chưa cao, bộc lộ nhiều thiếu sót cần tiếp tục nghiên cứu nhằm khắc phục những yếu kém về giáo dục đào tạo, từ chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo. Phải làm cho hoạt động đào tạo trong trường gắn với hoạt động thực tế của xã hội, phát huy được tính chủ động sáng tạo cho người học, làm cho người học có điều kiện phát triển toàn diện.

Từ những nhận thức về tình hình như trên chúng tôi nhận thấy cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu đổi mới hoàn thiện mục tiêu, chương trình, nội dung đào tạo, quy định lại khung thời gian đào tạo bậc trung học tài chính - kế toán cho hợp lý, khoa học áp dụng trong giai đoạn tiếp theo.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN BẬC TRUNG HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT KIÊN GIANG

3.1. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trên cơ sở phân tích các vấn đề liên quan đến yêu cầu của công tác đào tạo đội ngũ kế toán viên, cũng như nghiên cứu thực trạng chương trình đào tạo của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang những năm qua và chương trình khung của Bộ Tài Chính. Tôi cho rằng, để nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy của nhà trường, đáp ứng nhu cầu thực tiễn, chương trình đào tạo của nhà trường phải được nghiên cứu nhằm tiếp tục hoàn thiện. Tuy nhiên, đây thực sự là vấn đề không đơn giản và cần vừa mạnh dạn đổi mới nội dung chương trình, vừa tiếp tục nghiên cứu tổng kết qua thực tiễn giảng dạy và yêu cầu của công tác kế toán tài chính trong tình hình mới. Với những kết quả nghiên cứu bước đầu của đề tài cũng như căn cứ vào mô hình thiết kế dạy học dựa trên sự thực hiện (Performance-Based Instructional Design System-PBID) được tạo ra bởi David pucel vào năm 1989, chúng tôi xin nêu ra một số quan điểm về xây dựng chương trình. Đó là:

- Mục đích chương trình và hoàn cảnh.
- Xác định nội dung chương trình đào tạo, hay nói một cách khác là những kiến thức cần mang đến cho người được đào tạo nghề kế toán và mục tiêu đào tạo. Đây có thể coi là vấn đề cơ bản, cốt lõi của việc hoàn thiện chương trình giảng dạy của nhà trường.
- Sắp xếp trình tự những nội dung sao cho có ích nhất cho người học.
- Bài học được cấu trúc sao cho tạo điều kiện dễ dàng cho quá trình học tập.
- Chọn phương pháp giảng dạy thích hợp để chuyển tải được tốt nhất nội dung bài học.
- Cần phải đảm bảo là người học được thông tin một cách đầy đủ về sự tiến

bộ của họ và việc học tập thật sự đem lại kết quả.

3.1.1. Những nội dung chủ yếu của chương trình, giáo trình giảng dạy của trường

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang và thực trạng chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên hiện nay, nội dung chương trình đào tạo của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang cần tập trung vào ba vấn đề lớn sau đây:

- Chế độ chính sách và pháp luật.
- Quản lý kinh tế.
- Nghiệp vụ kế toán tài chính.

3.1.1.1. Chế độ chính sách và pháp luật

Xuất phát từ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của mình, trong điều kiện hiện nay, để có thể hoàn thành trách nhiệm phát hiện những sai lệch trong quá trình tổ chức thực hiện và chấp hành chính sách, pháp luật, chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán - kiểm toán. Kế toán viên không thể không được trang bị những kiến thức về pháp luật, chế độ, chính sách của Nhà Nước liên quan đến kế toán tài chính và quan trọng nhất ở đây là xác định cho được kiến thức cơ bản này là những nội dung gì? Và nội dung đích thực nào nhất thiết phải được trang bị tại các khoá học của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang? Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang cần có và phải có một bộ giáo trình riêng về chế độ, chính sách về kế toán - tài chính và pháp luật của mình, mà nội dung của nó không thể được sao chép theo kiểu photocopy từ các giáo trình khác.

Để có câu trả lời tối ưu cho những câu hỏi này chắc chắn không dễ dàng, không thể ngay một lúc, không chỉ trong sách vở, mà rất cần được tìm nó thông qua tổng kết, đánh giá quá trình đào tạo ở Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang nhiều năm qua bằng nhiều cách với nhiều phương pháp khác nhau.

Thời gian học tập của các kế toán viên ở Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ

Thuật Kiên Giang là 24 tháng, trong đó phần nghiên cứu về pháp luật đại cương và luật kinh tế chỉ chiếm 30 tiết học là quá ít, cần tăng lượng thời gian cần thiết, phải tính đến độ tinh túy, chọn lọc của giáo trình. Đồng thời cần phải nâng thời gian học chế độ chính sách tài chính - kế toán để học viên có một lượng kiến thức đủ để tiếp cận với chế độ chính sách mới về tài chính - kế toán và pháp luật. Như vậy có nghĩa là, nội dung giáo trình là cái cần phải bàn. Thực ra phần này đã bàn nhiều, có cái đã quyết và đã thực hiện nhưng với góc độ bàn về đổi mới chương trình, nội dung giảng dạy, chúng tôi mạnh dạn đưa ra ý kiến của mình về vấn đề này.

Với yêu cầu như đã nêu trên, phải chăng giáo trình dùng cho học viên của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang khi tìm hiểu những vấn đề về chế độ chính sách tài chính - kế toán và pháp luật cần có một chương trình tổng quát về chế độ, chính sách và pháp luật.

Dung lượng kiến thức về chế độ, chính sách và pháp luật có thể nói là vô hạn. Do vậy, cái cần bàn ở đây là có bao nhiêu chương khác và nó là những chương gì? Trả lời câu hỏi này cũng không đơn giản, nhưng nội dung kiến thức cần trang bị không nên thiếu hai vấn đề lớn sau đây:

- Những vấn đề cơ bản về pháp luật kinh tế: Phải nói ngay ở đây rằng kiến thức mà kế toán viên cần hoặc phải bù đắp không chỉ là luật kinh tế mà là pháp luật kinh tế, bao gồm các quy phạm pháp luật của các ngành luật có đối tượng điều chỉnh là quan hệ kinh tế chặt chẽ với nhau trong quá trình tổ chức, quản lý kinh tế và hoạt động kinh doanh. Nhưng nội dung giảng dạy ở Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang không nên và không thể lấp hết được lỗ hổng kiến thức về pháp luật kinh tế của kế toán viên. Điều đó đòi hỏi cần phải lựa chọn một hệ thống chế độ chính sách cụ thể, phù hợp với ngành nghề kế toán mà từ việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản có thể giúp cho người học có được phương pháp luận tối ưu hơn khi tự nghiên cứu các văn bản khác trong hệ thống pháp luật kinh tế nói chung.

- Luật, Chế độ và chuẩn mực kế toán: Đây là phần kiến thức mà học sinh chuyên ngành kế toán không thể thiếu được trong công tác thực tế, cho nên cần phải

trang bị một cách bài bản và luôn cập nhật thường xuyên cho học sinh.

3.1.1.2. Quản lý kinh tế

Quản lý kinh tế vừa là một khoa học, vừa là một nghệ thuật. Là khoa học bởi vì nó có đối tượng nghiên cứu riêng là các quan hệ quản lý - một hình thức của quan hệ sản xuất, biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tập thể trong quá trình trực tiếp sản xuất, biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tập thể trong việc phân phối của cải xã hội thông qua các quyết định quản lý. Là nghệ thuật, bởi vì ngoài việc thực hiện công tác quản lý trên cơ sở các vấn đề lý luận, hiệu quả quản lý còn phụ thuộc vào tài năng, tiềm lực, kinh nghiệm, kiến thức, sở trường, sở đoản, uy tín, bề dày công tác của người lãnh đạo trong quá trình quản lý.

Với nội dung phong phú như vậy, việc lựa chọn những vấn đề cơ bản để giảng dạy ở Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang là việc cần được bàn bạc kỹ lưỡng. Yêu cầu hiểu biết về quản lý kinh tế đối với kế toán viên rất cao. Thực tế chứng minh lỗ hổng kiến thức về nội dung này của kế toán viên là rất lớn. Có thể đã có một sự ngộ nhận nào đó khi đồng nhất nội dung của khoa học quản lý kinh tế với hệ công cụ quản lý kinh tế, tài chính như hạch toán kế toán, kiểm toán và phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Mặc dù hệ thống công cụ này có vai trò rất tích cực trong việc điều hành, quản lý, kiểm soát các hoạt động kinh doanh. Có lẽ vì vậy mà nhiều lớp học nghiệp vụ kế toán đã nghiêng về nghiên cứu nghiệp vụ hạch toán kế toán, thống kê. Những nội dung này là nội dung chuyên ngành, cần thiết cho kế toán viên. Nhưng thử đặt ra một tình huống để luận bàn xem sao. Giả sử có một số cán bộ đã tốt nghiệp đại học luật hoặc một ngành khoa học kỹ thuật bậc đại học nào đó, liệu trong thời gian khoảng 20 ngày có thể tiếp thu kết quả những kiến thức về hạch toán kế toán hay phân tích tài chính doanh nghiệp do Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang giảng dạy? Chúng tôi cho rằng sẽ rất khó khăn, bởi lẽ người học chưa được trang bị những kiến thức tối thiểu để có thể tiếp thu ngay những nội dung có tính chuyên ngành đó. Muốn học về kế toán doanh nghiệp, trước hết phải nghiên cứu một số môn khoa học cơ sở, cơ bản khác

làm nền. Chẳng hạn như lý thuyết thống kê, nguyên lý kế toán, kinh tế học. Vậy thì, để việc học tập có kết quả thiết thực, nên chăng trang bị cho người học phương pháp luận và những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế rồi sau đó, suốt quá trình hoạt động của mình, kế toán viên từng bước bổ sung cho mình những kiến thức còn hổng về khía cạnh này. Theo chúng tôi, nếu cần bổ sung kiến thức thì chắc chắn kế toán viên không chỉ tìm hiểu sâu về nghệ thuật của việc ghi chép, phân loại, tổng hợp dữ liệu và lý giải các nghiệp vụ tài chính (nội dung đích thực của kế toán) vốn thuộc trách nhiệm của kế toán. Nhưng cái mà kế toán viên cần hơn là những thông tin do công tác kế toán thiết lập và cung cấp, Kế toán viên phải đánh giá được hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp cũng như dự đoán được sự phát triển của doanh nghiệp đó trong tương lai. Điều đó có nghĩa là kế toán rất cần những kiến thức về phân tích hoạt động kinh tế.

Từ những phân tích trên, chương trình đào tạo bậc trung học kế toán tài chính của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật cần chú ý những nội dung sau:

Nội dung này cần trang bị cho người học những kiến thức về bản chất của quản lý kinh tế là gì? Việc vận dụng những quy luật khách quan và các nguyên tắc trong quản lý kinh tế, các phương pháp quản lý kinh tế? Những yêu cầu cơ bản đối với việc xây dựng và hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý? Để đi xa hơn tới những nội dung khác của khoa học quản lý kinh tế thì học viên tự cảm thấy bản thân mình còn thiếu những kiến thức gì? Về nguyên tắc, sau khi học phần tổng quan về quản lý kinh tế, người học phải cảm thấy để có được hệ thống kiến thức thoả mãn yêu cầu hiểu biết của kế toán viên về quản lý kinh tế thì kế toán viên phải đọc nhiều, học nhiều, học nữa và học mãi. Trong đó, khối lượng kiến thức phải học từ thực tiễn hoạt động kế toán viên mới là vấn đề lớn và quan trọng. Còn nội dung được nghiên cứu từ những bài giảng ở Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang chỉ nhằm “khởi động” và trang bị phương pháp luận cho quá trình tự bổ sung kiến thức.

3.1.1.3. Nghiệp vụ kế toán tài chính

Yêu cầu nhiệm vụ đòi hỏi kế toán viên phải có kiến thức về nghiệp vụ kế

toán, kiểm tra kế toán và phân tích hoạt động tài chính. Sẽ rất khó khăn trong việc tiếp thu, bổ sung những kiến thức này nếu không có những hiểu biết nhất định về những nguyên lý cơ bản của hạch toán nói chung và hạch toán kế toán nói riêng. Nội dung giảng dạy ở Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang về nguyên lý kế toán cần giúp cho học sinh những kiến thức cơ bản về bản chất của hạch toán kế toán, đối tượng và phương pháp hạch toán kế toán, các phương pháp chứng từ, tài khoản kế toán, phương pháp tính giá và hạch toán các quá trình kinh doanh chủ yếu và phân phối thu nhập, phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán. Từ những kiến thức cơ bản này, người học tự tìm cho mình phương pháp tối ưu nhất để không ngừng bổ sung và hoàn thiện những kiến thức mà mình cần trong lĩnh vực kế toán, tài chính trong xu thế hội nhập.

Từ những kiến thức tổng quan về quản lý kinh tế và hạch toán kế toán, nội dung giảng dạy của Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang ở mức tối thiểu cần thiết phải trang bị cho học sinh một chuyên đề có tính thực hành cao. Yêu cầu của chuyên đề này là bổ sung cho người học những kiến thức về phân tích, đánh giá hoạt động tài chính, phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Đây là nội dung kinh tế rất cơ bản để kế toán viên đưa ra những nhận xét, đánh giá công tác điều hành và quản lý các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng vốn, sử dụng kinh phí trong các đơn vị và từ đó mà suy rộng ra tới nhiều đơn vị hay của một ngành, một lĩnh vực sản xuất.

Từ những đòi hỏi cơ bản nêu trên, phải chăng chương trình và nội dung giảng dạy bậc trung học về kế toán, tài chính là: hạch toán, làm sổ sách, lập báo cáo tài chính, phân tích số liệu đánh giá công tác điều hành và quản lý các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng vốn, sử dụng chi phí trong các đơn vị và từ đó mà suy rộng ra tới nhiều đơn vị hay của một ngành, một lĩnh vực sản xuất. Trong đó, theo chúng tôi, những nội dung sau đây không thể thiếu:

- Các báo cáo thực tế, kinh nghiệm được tổng kết từ quá trình làm kế toán thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp là những tư liệu quý giúp cho người học

ng nghiệp vụ kế toán có những kiến thức bổ ích. Nội dung này chưa thấy nhiều ở các khoá học nghiệp vụ kế toán. Thực tiễn hoạt động kế toán và tài chính được khái quát thành lý luận thì hình thức báo cáo kinh nghiệm cần được mở rộng và phổ biến cả những kinh nghiệm hay và chưa hay. Từ kinh nghiệm của quá khứ mà làm phong phú nội dung nghiệp vụ của tương lai.

3.1.2. Xác định rõ mục đích yêu cầu và đối tượng đào tạo để xây dựng chương trình với những cấp độ khác nhau

Đây là vấn đề cực kỳ quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của công tác đào tạo của nhà trường. Vấn đề này phải được xác định trên cơ sở hai yêu cầu:

- Nội dung kiến thức cần thiết phải mang đến cho đối tượng được đào tạo
- Mục tiêu cụ thể của các khoá học đào tạo.

Cần phải có cách đặt vấn đề như vậy bởi vì mục tiêu giảng dạy của nhà trường là đào tạo, nâng cao trình độ, năng lực thực tiễn của học sinh và mặt khác là phục vụ công tác tiêu chuẩn hoá đội ngũ kế toán viên, cụ thể là phục vụ cho công việc thực tế mà tất cả các kế toán viên tiếp cận dù trên lĩnh vực và cương vị nào thuộc về kế toán.

Có thể coi những nội dung của chương trình đào tạo kế toán nêu ở phần trên là những nội dung cơ bản về mặt “định tính” cần thiết cho công tác đào tạo kế toán viên và nhìn chung, nó đáp ứng được cả hai yêu cầu nâng cao trình độ và tiêu chuẩn hoá kế toán viên. Vấn đề ở đây, theo chúng tôi là từ chương trình cơ bản “định lượng” mỗi chương trình làm sao cho thích hợp với từng đối tượng cũng như những sự bổ sung cần thiết theo hướng tăng dần theo yêu cầu của chương trình khung mà Bộ giáo dục & đào tạo và Bộ tài chính đã quy định, đặc biệt là cần chú ý đến việc nâng cao năng lực thực tiễn, tính sáng tạo, độc lập và những yêu cầu về việc thực hiện công việc, nhiệm vụ cho mỗi kế toán viên.

Phải xác định được mục tiêu tổng quát và cụ thể trước tiên làm cơ sở cho việc xác định và xây dựng nội dung của chương trình đào tạo.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN BẬC TRUNG HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT KIÊN GIANG

Chương trình đào tạo bậc trung học về kế toán muốn được xã hội thừa nhận phải là công trình của nhiều cá nhân và tập thể. Đó là sự đóng góp của nhiều chuyên gia trong nghề từ giới doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ cho tới những giáo viên đang trực tiếp giảng dạy cũng như sự đánh giá trực tiếp của đối tượng học. Giải pháp hoàn thiện chương trình dưới đây đã được các doanh nghiệp và đồng nghiệp đồng tình.

3.2.1. Giải pháp về hoàn thiện Chương trình khung của Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 44/2002:

- Cần bổ sung một số môn học mới vào chương trình khung, như môn nghiệp vụ ngân hàng, nghiệp vụ thuế, thị trường chứng khoán, thuế nhà nước.
- Tăng thời lượng giảng dạy của một số môn học: phân tích hoạt động kinh tế, kế toán trên máy tính, kiểm toán, lý thuyết thống kê, marketing cho phù hợp với khối lượng kiến thức thuộc đề cương các môn học bắt buộc.
- Xây dựng lại chương trình khung theo hướng dạy nghề, cụ thể giảm lý thuyết và tăng thực hành để nâng cao kỹ năng và kỹ xảo nghề nghiệp.
- Điều chỉnh lại thời gian thực tập tốt nghiệp, hiện nay quy định 13 tuần (26 đơn vị học trình) là quá ít.
- Căn cứ vào quỹ thời gian đào tạo chung để phân bổ thời lượng cho từng môn học tăng, giảm môn học. Đồng thời sẽ dành từ 25% - 30% quỹ thời gian để các trường chủ động điều chỉnh môn học cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế địa phương.

3.2.2. Giải pháp hoàn thiện đề cương các môn học bắt buộc của Bộ tài chính

- Biên soạn đề cương một số môn học mới còn thiếu trong chương trình

khung cụ thể môn: nghiệp vụ thuế, nghiệp vụ ngân hàng, thị trường chứng khoán.

- Sửa đổi, bổ sung, cắt bỏ một số nội dung trong đề cương các môn học bắt buộc cho phù hợp với chính sách, chế độ tài chính mới và thực tế vận động phát triển của nền kinh tế nước ta hiện nay, cụ thể môn: kế toán, kiểm toán, tài chính.

- Không nhất thiết phải quy định rõ thời lượng của từng chương trình trong đề cương các môn học bắt buộc vì như thế làm cho giáo trình tự biên soạn mất tính sáng tạo, khó thay đổi và dễ bị lạc hậu mà đây là vấn đề cốt lõi về đào tạo trong kỹ nguyên mới.

3.2.3. Giải pháp hoàn thiện chương trình đào tạo bậc trung học về kế toán của trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang

Tiến hành khảo sát sâu rộng về tình hình thực tiễn chương trình đào tạo, chất lượng giảng dạy bậc trung học tài chính kế toán tại Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang, cũng như căn cứ vào chương trình khung của Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 44/2002, xin đưa ra một số giải pháp hoàn thiện chương trình như sau:

3.2.3.1. . Các yêu cầu thiết kế chương trình đào tạo

Trang bị cho người học nắm được (hiểu, biết) những kiến thức cơ bản đại cương, kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành hợp lý.

Trang bị cho người học nắm chắc được kỹ năng thực hành nghề nghiệp (làm được nghề). Hiểu biết thực tiễn, cập nhật được các thông tin những biến đổi trong cuộc sống, tạo điều kiện cho người học dễ thích nghi với công việc.

Đảm bảo khả năng chuyển đổi nghề giữa các chuyên ngành trong cùng một ngành đào tạo ví dụ: học kế toán hành chính sự nghiệp có thể làm được kế toán kho bạc, kế toán ngân sách, kế toán thương mại dịch vụ.

Đảm bảo được tính liên thông giữa các cấp đào tạo, tạo điều kiện cho người học có cơ hội vươn lên ở bậc học cao hơn (cao đẳng, đại học).

Ngoài kỹ năng thực hành nghề nghiệp, khả năng tiếp cận cái mới, tư duy nghề nghiệp trong xu thế xã hội phát triển không ngừng và hết sức nhanh chóng như hiện nay là việc cần phải tính toán khi tiến hành xây dựng chương trình đào tạo bậc trung cấp về kế toán - tài chính.

3.2.3.2. Cơ cấu kiến thức

Khối lượng kiến thức trang bị cho học sinh bao gồm 3 bộ phận:

1- Bộ phận kiến thức đại cương

Bộ phận này do Bộ Giáo dục đào tạo quy định tỷ lệ trong cơ cấu kiến thức nên chiếm từ 15% đến 20% trên quỹ thời gian dành cho đào tạo.

Việc tăng giảm các môn học sau này cũng chỉ dao động trong quỹ thời gian dành cho bộ phận này, không làm ảnh hưởng đến bộ phận khác.

2- Bộ phận kiến thức cơ sở. Đây là bộ phận kiến thức có tính chất nền tảng cho người học bước vào giai đoạn tiếp thu kiến thức chuyên ngành.

Bộ phận kiến thức này chiếm tỷ lệ từ 20% – 30%. Bộ phận kiến thức này là khối lượng kiến thức chung cần trang bị cho người học ở ngành kế toán (đây là phần kiến thức chung).

3- Bộ phận kiến thức chuyên ngành. Tập trung trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ theo từng chuyên ngành. Bộ phận này chiếm tỷ lệ từ 40 – 60%.

3.2.3.3. Thời gian cho các bộ phận kiến thức (phụ lục)

Đối với bộ phận kiến thức có tính chất chung cho quá trình đào tạo, cần đảm bảo tính hợp lý về cơ cấu giữa kiến thức lý thuyết với thực hành, thảo luận để người học có điều kiện vận dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn có liên quan đến môn học.

Đối với bộ phận kiến thức chuyên ngành: Đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ với kiến thức kỹ năng thực hành về nghiệp vụ. thời gian dành cho học sinh học thực hành trong môi trường làm việc thực tế với chuyên

ngành đào tạo. Có như vậy mới đạt yêu cầu mục tiêu đề ra.

Cần phải tinh giảm mạnh mẽ chương trình học ở bậc trung học chuyên nghiệp. Nên quan niệm sách giáo khoa chỉ là một tài liệu hỗ trợ cho giáo viên, cần để cho giáo viên có khoảng không gian sáng tạo trong nghề nghiệp. Do đó cần có nhiều bộ sách giáo khoa khác nhau, nhờ thế giáo viên mới có điều kiện tham khảo, so sánh, chọn lọc để từ đó thiết lập nên bài giảng của riêng mình. Sự thống nhất là do việc xây dựng chương trình một cách chặt chẽ rồi công bố rộng rãi cho mọi người biết để thực hiện và quan trọng nhất là cơ quan quản lý giáo dục có được công cụ kiểm tra, đánh giá chuẩn xác phù hợp với chương trình đã công bố.

3.2.3.3. Đổi mới nội dung đào tạo

Cần rà soát lại nội dung đào tạo, mạnh dạn loại bỏ những nội dung không cần thiết và trùng lặp giữa các môn, cụ thể loại bỏ môn: kinh tế quốc tế, thống kê doanh nghiệp, trùng lặp: Lý thuyết tài chính, tiền tệ tính dụng, tài chính doanh nghiệp.

Bổ sung những cần thiết theo hướng:

- Đảm bảo kiến thức cơ bản, cập nhật kịp thời những tiến bộ, kỹ thuật công nghệ, những đổi mới về chính sách chế độ trong lĩnh vực tài chính - kế toán trong hội nhập quốc tế, cụ thể môn: Công nghệ thông tin, những thay đổi trong kế toán-tài chính-kinh tế.

- Tăng thêm nội dung mới có tính chất khoa học định hướng tới sự phát triển của người học có cơ hội vươn lên sau này, hoặc sớm thích nghi với sự thay đổi đa dạng trong nghề nghiệp như môn nghiệp vụ ngân hàng, nghiệp vụ thuế, thị trường chứng khoán và loại bỏ các môn không còn phù hợp: Thống kê doanh nghiệp, kinh tế quốc tế

- Tăng kiến thức về công nghệ, kỹ năng thực hành làm cho người học có điều kiện thành thạo về nghề nghiệp ngay khi còn học trong trường: trang bị các phần mềm kế toán hiện đại, phòng thực hành, liên kết với doanh nghiệp đào tạo.

Các môn học trong chương trình đào tạo:

- Đối với các môn học thuộc bộ phận kiến thức đại cương theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên cần chuẩn hóa tên gọi từng môn học cho hợp lý và thống nhất việc tăng hay giảm môn học và thời lượng của từng môn do Bộ Giáo dục- đào tạo quyết định, cụ thể thay tên gọi môn lý thuyết hạch toán kế toán thành nguyên lý kế toán, lý thuyết thống kê thành nguyên lý thống kê. ***(Trình bày ở bảng 3.1)***

- Đối với các môn học thuộc 2 bộ phận kiến thức cơ sở và chuyên ngành do bộ tài chính quy định, nhưng phải tăng thời lượng một số môn học và tăng giảm số môn học mới để phù hợp với thực tế ***(Trình bày ở bảng 3.1)***

3.3. GIẢI PHÁP HỖ TRỢ

Một quá trình dạy học phải coi trọng các yếu tố cơ bản đó là: Mục tiêu dạy học, chương trình dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học và điều kiện môi trường. Cho nên để chất lượng giáo dục được nâng cao cần có các giải pháp hỗ trợ.

3.3.1. Đổi mới phương thức giảng dạy:

Theo điều 34, mục 3, Luật giáo dục 2005: *“Phương pháp giáo dục nghề nghiệp phải kết hợp rèn luyện kỹ năng thực hành với giảng dạy lý thuyết để giúp người học có khả năng hành nghề và phát triển nghề nghiệp theo yêu cầu của từng công việc”*

Theo quan điểm biện chứng nhất của các nhà khoa học giáo dục thì một quá trình dạy học phải coi trọng các yếu tố cơ bản đó là: Mục tiêu dạy học, chương trình dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, điều kiện môi trường.

Trong các yếu tố trên, phương pháp dạy học là yếu tố quan trọng và phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố còn lại, nó chỉ rõ cách thức tổ chức dạy học của người dạy trên cơ sở phương pháp dạy học phải phụ thuộc vào mục tiêu, nội dung, điều kiện và phương pháp phù hợp với đặc điểm của người học. Chính vì vậy trong

từng giai đoạn lịch sử xã hội khác nhau, người dạy phải biết lựa chọn và vận dụng các phương pháp dạy học cho phù hợp

Thứ nhất: Đổi mới phương pháp giảng dạy bắt đầu từ đổi mới đội ngũ giáo viên là yếu tố quyết định chất lượng đào tạo.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều biến động, sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh đòi hỏi giáo viên kinh tế cũng phải có sự đổi mới thường xuyên, liên tục. Trong thực tế đội ngũ giáo viên giảng dạy thiên về lý thuyết, thiếu tính thực tiễn. Đổi mới phương pháp giảng dạy, tôi cho rằng, chúng ta phải đổi mới đội ngũ giáo viên, phải để cho những giáo viên gắn bó với thực tiễn để nâng cao kiến thức lý luận đồng thời củng cố và phát triển kiến thức trong môi trường thực tiễn. những trường nào giải quyết được vấn đề này chắc chắn chất lượng giáo dục sẽ được nâng cao rõ rệt. Thực tiễn kết hợp với lý luận chuyên sâu, chắc chắn rằng các giáo viên sẽ hiểu một cách sâu sắc nên sử dụng và phối hợp phương pháp giảng dạy nào cho phù hợp với từng đối tượng học sinh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của trường , của chuyên ngành.

Thứ hai: Đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với đổi mới nội dung môn học. Nội dung môn học phải phù hợp với thực tiễn.

Thứ ba: vận dụng linh hoạt phương pháp dạy học hiện đại trên cơ sở kế thừa, phát huy có hiệu quả những ưu điểm và phương pháp dạy học truyền thống

Thứ tư: Đổi mới phương pháp dạy học phải gắn liền với việc đổi mới, vận dụng sáng tạo các phương tiện dạy học

Thứ năm: Đổi mới phương pháp dạy học phải gắn liền với việc trang bị cho giáo viên hệ thống lý luận phương pháp dạy học, cùng với những quan điểm, phương thức để tiến hành đổi mới.

Nói chung phương pháp dạy học bậc trung học tài chính kế toán nên tiến gần đến việc từ: bắt tay chỉ việc đến phát huy cao độ tính tích cực, độc lập, sáng tạo của học sinh, huy động toàn bộ các chức năng tâm lý để biến quá trình đào tạo thành

một quá trình tự đào tạo, tự nghiên cứu học tập.

3.3.2. Đổi mới phương thức kiểm tra và thi cử

Cần cải tiến mạnh mẽ phương thức kiểm tra và thi cử: tích cực chuẩn bị dùng trắc nghiệm khách quan một cách phổ biến, đặc biệt quan trọng là thay đổi nội dung các câu hỏi: hiện nay các đề kiểm tra, thi cử với loại câu hỏi trả bài học có thuộc hay không, các dạng câu hỏi mẫu đã ra đi, ra lại không biết bao nhiêu lần chiếm một tỷ trọng quá lớn nên nhiều giáo viên đã áp dụng biện pháp truy bài một cách gay gắt (bắt học sinh lặp đi, lặp lại một cách máy móc cho tới khi thuộc thì thôi) lại tạo nên kết quả thi cử khả quan và do vậy cách dạy lạc hậu và phản khoa học như thế lại là phương thức mang lại kết quả trong thi cử. Muốn thay đổi phương thức giảng dạy theo hướng tích cực thì trước tiên và nhất thiết phải thay đổi nội dung và phương thức kiểm tra và thi cử theo hướng tích cực. Thi thể nào thì giáo viên sẽ dạy và học sinh sẽ học theo cách tương ứng. Đừng cứ kêu gọi phải thay đổi phương pháp giảng dạy trong khi vẫn duy trì nội dung và cách thi cử lạc hậu.

3.3.3. Đổi mới khâu thực tập tốt nghiệp

Thời gian dành cho thực tập tốt nghiệp 13 tuần tương ứng 390 tiết: Bố trí thời gian thực tập là cần thiết xong phải tính đến tính hiệu quả thiết thực của quá trình thực tập của học sinh và sinh viên. Nên chăng nhà trường phải tiến hành liên kết với một số doanh nghiệp cùng tiến hành đào tạo bậc trung học kế toán: nhà trường đào tạo lý thuyết, doanh nghiệp hướng dẫn thực hành và thực tập. Có như vậy thì thời gian thực tập mới có hiệu quả cao.

Trong trường hợp thông tin phát triển như hiện nay nên chăng đưa mô hình thực tế vào trường để dạy cho học sinh thực tập thông qua phòng thực hành.

Đã đến lúc các trường phải đầu tư xây dựng phòng thực hành để học tập và tạo cơ hội cho học sinh thực tập tốt nghiệp tại chỗ với sự hướng dẫn của giáo viên tại trường và sự hướng dẫn của cán bộ tài chính kế toán ở các cơ sở sản xuất kinh doanh, đơn vị hành chính sự nghiệp ngoài xã hội.

3.3.4. Thi tốt nghiệp và môn thi tốt nghiệp

Trong quy trình thực tập học sinh đã tích lũy kiến thức theo từng môn học (quy định như một phần học trong từng khối lượng kiến thức cần học) và đã được đánh giá kết quả học tập của từng môn học thông qua điểm số của giáo viên (những học sinh thi không đạt là phải thi lại). Như vậy thi tốt nghiệp là để đánh giá trình độ tổng hợp của học sinh sau 2 năm tại trường.

Vì vậy chúng ta không nên quan trọng hóa quá kỳ thi tốt nghiệp. Thi tốt nghiệp thuộc phạm trù đánh giá. Cần đánh giá toàn diện của người học, đánh giá từng phần và đánh giá toàn phần. Nếu chúng ta đánh giá từng phần (thi hết môn) tốt thì việc đánh giá ở khâu cuối cùng (toàn phần) không có gì là phức tạp. Cần coi trọng khâu đánh giá từng phần.

Môn thi tốt nghiệp chỉ nên thi 2 môn.

Đó là 2 môn thuộc nhóm kiến thức chuyên môn nghiệp vụ ứng với từng chuyên ngành, cụ thể môn: kế toán doanh nghiệp, tài chính doanh nghiệp.

BẢNG 3.1: SO SÁCH CHƯƠNG TRÌNH(CT) ĐÀO TẠO

Các môn học (ĐVHT)		CT. Khung của BTC	CT của trường cao đẳng KTKT	CT. đề nghị	
				Đề nghị	Ghi chú
Tổng số ĐVHT		108	106	110	
I	Các môn đại cương	29	27	26	
1	Giáo dục quốc phòng	5	5	5	
2	Chính trị	6	6	4	
3	Giáo dục-thể chất	4	4	4	
4	Tin học cơ bản	4	4	0	Bỏ
5	Ngoại ngữ	8	6	6	
6	Pháp luật đại cương	2	2	3	

7	Tin học ứng dụng	0	0	4	
II	Các môn học cơ sở	34	34	32	
1	Kinh tế chính trị	6	6	5	
2	Luật kinh tế	2	2	4	Bao gồm: chuẩn mực, Luật kế toán
3	Lý thuyết tiền tệ - tín dụng	3	3	4	Thay 2 môn bằng môn tài chính tiền tệ
4	Lý thuyết tài chính	4	4		
5	Nguyên lý kế toán	5	5	5	
6	Nguyên lý thống kê	2	2	3	
7	Soạn thảo văn bản	3	3	3	
8	Kinh tế quốc tế	3	3	0	Bỏ
9	Kinh tế vi mô	4	4	0	Bỏ
10	Kinh tế học	0	0	5	(KT. Vi mô- KT. Vĩ mô)
11	Marketing	2	2	3	
III	Môn chuyên ngành	45	45	44	
1	Quản trị doanh nghiệp	3	3	3	
2	Tài chính doanh nghiệp	10	10	10	
3	Thống kê doanh nghiệp	4	4	0	Bỏ
4	Kế toán	19	19	19	
5	Phân tích hoạt động kinh tế	4	4	4	
6	Kiểm toán	2	2	4	
7	Kế toán trên máy	3	3	4	
IV	K thức bổ trợ tự chọn			8	
1	Nghiệp vụ thuế			4	Chọn 2 trong các môn học
2	Nghiệp vụ ngân hàng			4	

3	Bảo hiểm	4	
4	Thanh toán quốc tế	4	
5	Thị trường chứng khoán	4	
6	Kinh tế quốc tế	4	
7	Kế toán quản trị	4	
8	Bổ sung và thay thế theo tình hình thực tế	...	

Thực tập tốt nghiệp:

Các môn học (ĐVHT)	CT. Khung của BTC	CT của trường cao đẳng KTKT	CT. đề nghị	
			Đề nghị	Ghi chú
Thời gian thực tập	26	21	28	Thực tập doanh nghiệp và thực tập tốt nghiệp

Môn thi tốt nghiệp:

Các môn học (ĐVHT)	CT. Khung của BTC	CT của trường cao đẳng KTKT	CT. đề nghị	
			Đề nghị	Ghi chú
Môn 1: chính trị	Thi viết	Thi viết	Bỏ	
Môn 2: tài chính doanh nghiệp sản xuất	Thi viết	Thi viết	Thi trắc nghiệm	
Môn 3: kế toán doanh nghiệp	Thi viết	Thi viết	Thi trắc nghiệm	

THUYẾT TRÌNH ĐIỂM KHÁC BIỆT CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỚI:

Chính trị: Nội dung ban hành tại Quyết định số 20/2003/QĐ-BGD&ĐT, ngày 20/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục Đào Tạo, nhưng giảm thời lượng xuống còn 4 học trình, nên cô đọng nội dung cho phù hợp với khả năng nhận thức của học sinh bậc trung học, bởi vì trong công tác thực tế sau khi ra trường học sinh

sẽ được tiếp cận và bồi dưỡng thường xuyên.

Tin học cơ bản: Thay bằng môn tin học ứng dụng cung cấp những kiến thức, kỹ thuật tính toán căn bản trên máy vi tính được ứng dụng trong thống kê và kế toán dựa vào phần mềm MICROSOFT EXEL sẽ tốt hơn cho nghề kế toán, bởi vì khi tốt nghiệp phổ thông học sinh đã được trang bị khá tốt phần kiến thức tin học cơ bản.

Pháp luật đại cương: Nhằm cung cấp cho sinh viên những lý luận chung về nhà nước, pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam. Hiểu và giải thích được những kiến thức cơ bản về: Hiến pháp, luật hành chính, luật dân sự và pháp luật quốc tế. Tăng thời lượng lên 3 học trình mới đủ thời gian cho giảng dạy và học tập một cách bài bản.

Kinh tế chính trị: Nội dung ban hành tại Quyết định số 19/2003/QĐ-BGD&ĐT, ngày 8/5/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục & Đào Tạo, nhưng giảm thời lượng xuống còn 5 học trình, nên cô đọng nội dung cho phù hợp với khả năng nhận thức của học sinh bậc trung học, bởi vì trong công tác thực tế sau khi ra trường học sinh sẽ được tiếp cận và bồi dưỡng thường xuyên.

Pháp luật kinh tế và chế độ kế toán: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết cơ bản về những quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, địa vị pháp lý của các doanh nghiệp, hành vi, phương thức thực hiện và các chế tài với hành vi kinh doanh. Quy định về sử dụng lao động trong kinh doanh, các quy định về hợp đồng kinh tế, tranh chấp kinh tế và giải quyết các tranh chấp kinh tế trong hoạt động kinh doanh, phá sản doanh nghiệp. Ngoài ra cần trang bị cho học sinh kiến thức cơ bản về chuẩn mực và Luật kế toán. Nên tăng thời lượng lên 4 học trình.

Thay môn lý thuyết tài chính và môn tiền tệ tín dụng bằng môn tài chính tiền tệ: Tinh gọn và khoa học hơn, tránh được phần kiến thức trùng lặp, cung cấp những khái niệm cơ bản về tài chính, khái quát về hệ thống tài chính và các khâu trong hệ thống tài chính và mối quan hệ của chúng trong hệ thống tài chính. Cũng

như giới thiệu các khái niệm rất cơ bản về tiền tệ như: bản chất, chức năng của tiền tệ, lạm phát tiền tệ, cung cầu tiền tệ và ngân hàng trung ương.

Nguyên lý thống kê: Cung cấp lý luận về khoa học thống kê: Mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của các hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gắn liền với những điều kiện về không gian và thời gian cụ thể. Trên đó tập trung vào nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế - xã hội. Tăng thời lượng lên 3 học trình mới đủ thời gian cho giảng dạy một cách bài bản.

Môn kinh tế quốc tế: Không nên đưa vào chương trình đào tạo, bởi vì đây là môn học kiến thức thường xuyên thay đổi và bản thân học sinh có thể tự nghiên cứu qua sách báo và trong quá trình làm việc sau này.

Marketing căn bản: Cung cấp cho sinh viên các vấn đề cơ bản về Marketing, thị trường và nghiên cứu thị trường, các chính sách về: Sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến yểm trợ bán hàng. Tăng thời lượng lên 3 học trình mới đủ thời gian cho giảng dạy một cách bài bản.

Môn thống kê doanh nghiệp: Không nên đưa vào chương trình đào tạo, bởi vì đây là môn học không phù hợp và chưa cần thiết cho chương trình đào tạo bậc trung học kế toán.

Kiểm toán: Trang bị những kiến thức cơ bản về kiểm toán như: khái niệm, bản chất, đối tượng của kiểm toán, các phương pháp kiểm toán, trình tự các bước kiểm toán, chuẩn mực kiểm toán. Tăng thời lượng lên 4 học trình mới đủ thời gian cho giảng dạy một cách bài bản.

Kế toán trên máy: Trang bị cho học sinh kiến thức và kỹ năng sử dụng các phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán tại doanh nghiệp. Sinh viên có thể thực hiện các công việc như: triển khai, thiết lập một hệ thống sổ sách kế toán trên phần mềm kế toán, lập và lưu trữ các chứng từ kế toán, kết chuyển tính giá thành, xác định kết quả kinh doanh, lập các sổ sách, báo cáo tài chính của doanh nghiệp bằng phần mềm kế toán. Tăng thời lượng lên 4 học trình mới đủ thời gian

cho giảng dạy một cách bài bản.

Thực tập doanh nghiệp: Tăng thời gian và cách thức thực hiện để học sinh được tiếp cận thực tế nhiều hơn và hiệu quả hơn.

Thi tốt nghiệp: Giảm một môn, chỉ thi 2 môn chuyên ngành

Học phần kiến thức bổ trợ tự chọn: theo hướng mở mục đích để chương trình phù hợp với tình hình thực tế ở mỗi giai đoạn khác nhau.

3.3.5. Xây dựng nội dung các môn học

Hoàn thiện chương trình đào tạo phải gắn liền với đổi mới nội dung môn học, đặc biệt là môn kế toán. Do giới hạn của đề tài là hoàn thiện chương trình đào tạo cho nên về đổi mới nội dung các môn học xin được đưa ra một số kiến nghị cơ bản cho quá trình đổi mới nội dung các môn học trong chương trình đào tạo:

- Đổi mới nội dung môn học là một yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Nội dung các môn học trong những năm qua, đặc biệt là các môn chuyên ngành như: kế toán, tài chính, kiểm toán, thuế thường xuyên được đổi mới xuất phát từ thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế thế giới, quá trình hội nhập của Việt Nam và xuất phát từ việc xây dựng hoàn thiện hệ thống chuẩn mực và chế độ kế toán. Cho nên điều quan trọng nhất là nội dung của các môn học để đào tạo bậc trung học về kế toán tài chính phải có chọn lọc, phù hợp với thực tiễn.

- Một thực trạng chung trong các trường kinh tế là nội dung các môn học được thiết kế chủ yếu để trang bị các kiến thức theo chế độ. Điều này, dẫn đến những khó khăn rất lớn cho học sinh trong quá trình công tác thực tế.

- Cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế đã kéo theo sự đa dạng, phức tạp và nảy sinh nhiều nghiệp vụ kinh tế mới, đồng thời sự khác biệt đa dạng giữa hệ thống kế toán của các quốc gia đã gây ra những khó khăn nhất định cho việc thiết kế nội dung môn học và quá trình nhận thức của học sinh. Cho nên nội dung các môn học đặc biệt là môn kế toán là hướng học sinh nghiên cứu các nguyên lý chung, bản chất, nội dung cơ bản và nguồn gốc. tránh đưa vào những phần kiến

thức dễ thay đổi.

3.4. MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ NGHỊ KHÁC

1. Đề nghị Bộ tài chính phối hợp với Bộ Giáo Dục và Đào Tạo hàng năm cần tiến hành đánh giá chương trình khung và đề cương của tất cả các môn học để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

2. Bộ Tài Chính và Bộ Giáo Dục & Đào Tạo giúp các trường trong việc bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, đặc biệt là cập nhật những chính sách chế độ mới, định hướng của chính sách về kinh tế tài chính.

3. Căn cứ vào đề cương môn học đã ban hành, Bộ tài chính không cần phải tiến hành xây dựng và biên soạn giáo trình các môn học. Nên khuyến khích và để các trường tự biên soạn, có như vậy tính thực tiễn mới được nâng cao và phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

4. Thành lập ủy ban nghiên cứu và giám định chất lượng giáo dục độc lập: Để tìm hiểu nguyên nhân và từ đó nâng cao chất lượng đào tạo cho tương đương với các tiêu chuẩn quốc tế. Ngay bây giờ, ta cần có một ủy ban có nhiệm vụ chính là nghiên cứu, xây dựng chương trình, phương pháp giảng dạy đề ra tiêu chuẩn đồng nhất về đào tạo (kể cả sách giáo khoa) và thẩm tra chất lượng đào tạo cho tất cả các trường Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học và cơ sở đào tạo cấp Đại học hay sau Đại học. Ủy ban này nên độc lập với Bộ Giáo Dục & Đào Tạo, nhưng phải có đại diện của Bộ, của các trường Đại học, của chính quyền địa phương, các doanh nhân, cơ sở nghiên cứu và các nhà khoa bảng ở nước ngoài.

KẾT LUẬN

Chương trình đào tạo kế toán bậc trung học nói riêng và cho tất cả các ngành nghề, bậc học nói chung là một vấn đề hết sức quan trọng trong chiến lược nâng cao chất lượng giáo dục của toàn xã hội. Cho tới thời điểm này có rất nhiều ý kiến khác nhau về việc xây dựng chương trình học phù hợp và đáp ứng được tình hình mới và xu thế phát triển của xã hội. Bộ tài chính và Bộ Giáo dục & đào tạo đã bắt

tay vào xây dựng các chương trình khung làm cơ sở pháp lý cho các trường tiến hành xây dựng chương trình đào tạo cho riêng mình. Tuy nhiên, cho đến nay những cố gắng trên vẫn chưa được xã hội đánh giá cao bởi tính thiết thực và hợp xu thế của nó. Vấn đề là phải tiến hành khảo sát, phân tích, đánh giá một cách khoa học, khách quan ưu và nhược điểm của các trương trình đào tạo hiện nay để từ đó có một cách nhìn đúng đắn về xây dựng chương trình đảm bảo được các đặc trưng sau: Khoa học, hiện đại, thực tiễn, linh hoạt

KẾT LUẬN CHUNG

Kinh nghiệm hai mươi năm qua về chương trình đào tạo kế toán: chúng ta càng cố thay đổi cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và xu thế chung của thế giới thì càng tụt hậu trong lĩnh vực này, ngay cả so với những nước chẳng phải xuất sắc gì trên thế giới. Với một chương trình đào tạo yếu kém, chắc chắn nền tài chính sẽ mất sức cạnh tranh. Các nước ASEAN vừa qua đã nhận định đúng đắn rằng vấn đề trung tâm hiện nay là nâng cao chất lượng và trình độ nhân lực. Dĩ nhiên muốn thực hiện điều này không có cách nào khác là nâng cấp, hoàn thiện chương trình đào tạo, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, giáo trình và trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn kinh tế tri thức.

Vận dụng linh hoạt chương trình đào tạo bậc trung học chuyên nghiệp về kế toán hiện đại trên cơ sở kế thừa, phát huy có hiệu quả những ưu điểm của chương trình đào tạo truyền thống.

Quá trình hội nhập kinh tế đã mang lại cơ hội cho giáo dục cách nhìn nhận mới về chương trình đào tạo theo phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa làm cho nền giáo dục đào tạo tiếp cận với nhiều nền giáo dục trên thế giới. Đồng thời, nhiều vấn đề từ thực tiễn đặt ra đòi hỏi phải có chương trình đào tạo mới để tiếp cận thích hợp. Những tiêu chuẩn của đội ngũ kế toán viên được đặt ra ngày càng cao gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải thay đổi về chất lượng đội ngũ kế toán viên mà đi liền với nó là sự thay đổi cơ bản chương trình đào tạo.

Xuất phát từ những vấn đề đó, chúng ta cần phải nhận thức sâu sắc về chương trình đào tạo tích cực, phát huy những ưu điểm của chương trình đào tạo này, đồng thời có tính đến những điều kiện cụ thể của từng đối tượng học sinh, sinh viên, từng cấp đào tạo và mục tiêu đào tạo. Có thể tổng kết chương trình đào tạo tích cực khi vận dụng để đào tạo kế toán viên bậc trung học có những đặc trưng sau:

- Xây dựng chương trình học theo hướng mở: tức có nhiều môn học khác nhau cho học sinh và sinh viên được lựa chọn phù hợp với khả năng và sở trường của

từng học sinh. Có như thế học sinh mới tìm được nguồn cảm hứng, niềm say mê trong học tập, nghiên cứu và sáng tạo

- Chương trình học phải có tính xã hội và hội nhập quốc tế cao, có như thế tính thực tiễn, giá trị của chương trình được thừa nhận và đánh giá cao

- Chương trình học xây dựng phải phù hợp cho từng đối tượng học và tập trung vào tính chuyên sâu, tiếp cận thực tế hơn là sự giàn trải và nặng về lý thuyết

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

TT	Phòng/khoa	Số lượng	Trên ĐH		Đại học		Cao đẳng	Trình độ Khác
			Hiện có	Đang học	Hiện có	Đang học		
A	Cán bộ quản lý	15	3	4	7	-	1	-
B	Cán bộ giảng dạy	130	3	13	74	7	31	2
1	Khoa điện công nghiệp	13	-	1	8	1	3	-
2	Khoa điện tử-viễn thông	14	-	2	10	2	-	-
3	Khoa cơ khí động lực	7	-	1	3	-	3	-
4	Khoa cơ khí sửa chữa	5	-	-	3	-	2	-
5	Khoa nông nghiệp	13	1	3	8	-	1	-
6	Khoa công nghệ thông tin	10	-	-	8	2	-	-
7	Khoa kinh tế du lịch	12	2	2	8	-	-	-
8	Khoa lý thuyết Tổng hợp	18	-	3	14	-	1	-
9	Khoa đào tạo lái xe	22	-	-	3	1	18	-
10	Khoa xây dựng	8	-	-	4	1	3	-
11	Tổ chính trị, pháp luật	8	-	1	5	-	-	2
C	Cán bộ hành chính	25	-	-	2	5	11	7

	Tổng số	170	6	17	83	12	43	9
--	----------------	------------	----------	-----------	-----------	-----------	-----------	----------

PHỤ LỤC 2:**GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG**

T T	Phòng/khoa	SL	Trên ĐH	Đại học	Cơ quan công tác
1	Khoa nông nghiệp	2	1	1	Chi cục thú y tỉnh
2	Khoa công nghệ thông tin	5	1	4	Văn phòng tỉnh uỷ
3	Khoa kinh tế du lịch	2	1	1	Sở du lịch, ngân hàng
4	Khoa lý thuyết tổng hợp	7	4	3	Cao đẳng sư phạm
5	Khoa xây dựng	1	1	-	Công ty tư vấn xây dựng
6	Tổ chính trị, pháp luật	5	3	2	Liên đoàn lao động tỉnh
	Tổng số	22	11	11	

PHỤ LỤC 3:**KHẢ NĂNG TIẾP THU KIẾN THỨC TỪ NĂM 2005-2007**

Môn học	Yếu (%)	T.bình (%)	Khá (%)	Tốt (%)
I. Môn đại cương	5,3	70,4	16,4	7,9
Pháp luật	7,3	65,7	20,5	6,5
Chính trị	6,1	76,7	12,3	4,9
Giáo dục-thể chất	0	69,7	17,4	12,9
Giáo dục quốc phòng	0	73,5	19,3	7,2
Anh văn	16,8	70,7	8,3	4,2
Tin học căn bản	1,7	66,3	20,3	11,7
II. Các môn học cơ sở	7,2	71,9	14,1	6,8
Kinh tế chính trị	9,1	75,6	10,9	4,4
Luật kinh tế	7,4	78,7	8,7	5,2
Lý thuyết tiền tệ - tín dụng	4,7	74,6	14,5	6,2
Lý thuyết tài chính	7,8	69,3	16,2	6,7
Lý thuyết hạch toán kế toán	3,4	70,9	17,5	8,2
Lý thuyết thống kê	4,4	68,2	18,3	9,1
Soạn thảo văn bản	9,9	69,3	14,2	6,6
Kinh tế quốc tế	7,1	72,2	14,1	6,6
Kinh tế vi mô	13,1	71,1	10,6	5,2
Marketing	5,3	69,9	16,4	8,4

III. Môn chuyên ngành	12,2	69,7	11,8	6,3
Quản trị doanh nghiệp	5,3	72,9	14,9	6,9
Tài chính doanh nghiệp	10,3	69,9	12,4	7,4
Thống kê doanh nghiệp	13,3	70,2	10,8	5,7
Kế toán	17,9	60,7	14,2	7,2
Phân tích hoạt động kinh tế	12,8	69,2	12,1	5,9
Kiểm toán	12,3	75,7	7,9	4,1
Kế toán trên máy	12,1	69,8	10,7	7,4
IV. Thực tập tốt nghiệp	21,6	60,4	12,8	5,2

PHỤ LỤC 4:

**SO SÁNH KẾT QUẢ CÁC KHOÁ CHÍNH QUI TẠI TRƯỜNG
(2005-2006) VÀ (2006-2007)**

STT	Khoá	Tổng học sinh	Xếp loại học tập						Ghi chú
			Giỏi & khá		TB&TB khá		Yếu & kém		
			SL	%	SL	%	SL	%	
1	<u>TH7A</u>	305	85	27,8	210	68,8	10	3,4	<u>05-06</u>
	<u>TH6A</u>	303	87	28,7	205	67,6	11	3,7	<u>04-05</u>
2	<u>TH8A</u>	558	179	32,1	376	67,3	3	0.6	<u>05-06</u>
	<u>TH7A</u>	314	112	35,7	199	63,4	3	0.9	<u>04-05</u>
<u>Công THCN A</u>		863	264	30,6	586	67,9	13	1,5	<u>05-06</u>
		617	199	32,3	404	65,5	14	2,2	<u>04-05</u>
<u>6</u>	<u>TH5B</u>	154	86	55.8	67	43.5	1	0.6	<u>05-06</u>
	<u>TH4B</u>	77	54	70.1	22	28.6	1	1.3	<u>04-05</u>
<u>7</u>	<u>TH6B</u>	183	20	10.9	158	86.3	5	2.7	<u>05-06</u>
	<u>TH5B</u>	159	35	22.0	120	75.5	4	2.5	<u>04-05</u>
<u>8</u>	<u>TH7B</u>	132	22	16.7	107	81.1	3	2.3	<u>05-06</u>
	<u>TH6B</u>	194	32	16.5	157	80.9	5	2.6	<u>04-05</u>
<u>9</u>	<u>TH8B</u>	169	15	8.9	109	64.5	45	26.6	<u>05-06</u>
	<u>TH7B</u>	151	18	11.9	125	82.8	8	5.3	<u>04-05</u>
<u>Công THCN B</u>		638	143	22.4	441	69.1	54	8.5	<u>05-06</u>
		581	139	23.9	424	73.0	18	3.1	<u>04-05</u>
<u>Cộng THCN</u>		1.501	403	26,8	1,027	68,4	67	4,5	<u>05-06</u>
		1.198	337	28,2	828	69,1	32	2,7	<u>04-05</u>

PHỤ LỤC 5:

**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO BẠC TRUNG HỌC
VỀ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN**

(Ban hành theo Quyết định số 44/2002/QĐ-BTC

ngày 29 tháng 4 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo đối với hệ tuyển trung học phổ thông (2 năm = 104 tuần)

I	<i>Các môn học chung(ĐVHT)</i>	29	
1	Giáo dục quốc phòng	5	
2	Chính trị	6	
3	Thể dục thể thao	4	
4	Tin học	4	
5	Ngoại ngữ	8	
6	Giáo dục pháp luật	2	
II	<i>Các môn học cơ sở</i>	34	
1	Kinh tế chính trị	6	
2	Luật kinh tế	2	
3	Lý thuyết tiền tệ - tín dụng	3	
4	Lý thuyết tài chính	4	
5	Lý thuyết hạch toán kế toán	5	
6	Lý thuyết thống kê	2	
7	Soạn thảo văn bản	3	
8	Kinh tế quốc tế	3	
9	Kinh tế vi mô	4	
10	Marketing căn bản	2	
III	<i>Môn chuyên ngành</i>	45	

1	Quản trị doanh nghiệp	3	
2	Tài chính doanh nghiệp	10	
3	Thống kê doanh nghiệp	4	
4	Kế toán	19	
5	Phân tích hoạt động kinh tế	4	
6	Kiểm toán	2	
7	Kế toán trên máy	3	
IV	<i>Thực tập doanh nghiệp và thực tập tốt nghiệp</i>	26	

Thi tốt nghiệp

NỘI DUNG	LOẠI HÌNH	THỜI GIAN	GHI CHÚ
Môn 1: chính trị	Viết	120 phút	
Môn 2: Tài chính doanh nghiệp	Viết	150 phút	
Môn 3: Kế toán doanh nghiệp	Viết	150 phút	
Đồ án tốt nghiệp (thay môn 2 hoặc môn 3, đủ điều kiện thay cả 2 môn)	Viết tiểu luận	4 tuần	

PHỤ LỤC 6:**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẠC TRUNG HỌC KẾ TOÁN CỦA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KTKT KIÊN GIANG****Tên chương trình:** Kế toán doanh nghiệp.**Trình độ đào tạo:** Trung học chuyên nghiệp.**Ngành đào tạo:** Hạch toán kế toán.**Hình thức đào tạo:** Chính quy.**Nội dung chương trình:****127 đvht**

7.1.- Kiến thức giáo dục đại cương	27
7.2- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu	100
- Kiến thức cơ sở ngành	34
- Kiến thức chuyên ngành	45
- Thực tập doanh nghiệp và thi tốt nghiệp	21

7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 27 đvht

STT	Tên môn học	Số đvht	Ghi chú
1	Pháp luật	2	
2	Chính trị	6	
3	Giáo dục-thể chất	4	
4	Giáo dục quốc phòng	5	
5	Anh văn	6	
6	Tin học căn bản	4	

7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 83 đvht

7.2.1	Kiến thức cơ sở ngành	34	
1	Kinh tế chính trị	6	
2	Pháp luật kinh tế	2	
3	Lý thuyết tài chính	4	

4	Lý thuyết hoạch toán Kế toán	5	
5	Kinh tế vi mô	4	
6	Lý thuyết thống kê	2	
7	Marketing căn bản	2	
8	Kinh tế quốc tế	3	
9	Tiền tệ - tín dụng	3	
10	Văn bản và soạn thảo văn bản	3	
7.2.2	Kiến thức ngành(bao gồm cả chuyên ngành)	45	
7.2.2.1	Học phần bắt buộc	45	
1	Quản trị doanh nghiệp	3	
2	Tài chính doanh nghiệp	10	
3	Thông kê doanh nghiệp	4	
4	Kế toán doanh nghiệp	19	
5	Phân tích hoạt động kinh tế	4	
6	Kiểm toán căn bản	2	
7	Hạch toán trên máy tính	3	
7.2.2.2	Thực tập doanh nghiệp và thực tập tốt nghiệp	21	

Thi tốt nghiệp

NỘI DUNG	LOẠI HÌNH	THỜI GIAN	GHI CHÚ
Môn 1: chính trị	Viết	120 phút	
Môn 2: tài chính doanh nghiệp	Viết	150 phút	
Môn 3: kế toán doanh nghiệp	Viết	150 phút	
Đồ án tốt nghiệp (thay môn 2 hoặc môn 3; đủ điều kiện thay cả 2 môn)	Viết tiểu luận	4 tuần	

PHỤ LỤC 7:

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN BẠC TRUNG HỌC TẠI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT KIÊN GIANG THEO
GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN**

Tên chương trình: Kế toán doanh nghiệp.

Trình độ đào tạo: Trung học chuyên nghiệp.

Ngành đào tạo: Kế toán.

Hình thức đào tạo: Chính quy.

Nội dung chương trình

138 đvht

I. Kiến thức giáo dục đại cương	26
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu	112
- Kiến thức cơ sở ngành	32
- Kiến thức chuyên ngành	44
- Kiến thức bổ trợ	8
- Thực tập doanh nghiệp và thi tốt nghiệp	28

I. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 26 đvht

STT	Tên môn học	Số đvht	Ghi chú
1	Pháp luật đại cương	3	
2	Chính trị	4	
3	Giáo dục-thể chất	4	
4	Giáo dục quốc phòng	5	
5	Ngoại ngữ	6	
6	Tin học ứng dụng	4	

II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 104 đvht

Kiến thức cơ sở ngành		32	
1	Kinh tế chính trị	5	
2	Pháp luật kinh tế - kế toán	4	

3	Tài chính tiền tệ	4	
4	Nguyên lý kế toán	5	
5	Kinh tế học	4	
6	Nguyên lý thống kê	3	
7	Marketing căn bản	3	
8	Soạn thảo văn bản	3	
Kiến thức ngành(bao gồm cả chuyên ngành)		80	
Học phần bắt buộc:		44	
1	Quản trị doanh nghiệp	3	
2	Tài chính doanh nghiệp	10	
3	Kế toán doanh nghiệp	19	
4	Phân tích hoạt động kinh tế	4	
5	Kiểm toán căn bản	4	
6	Hạch toán trên máy tính	4	
Học phần kiến thức bổ trợ tự chọn:		8	
1	Nghiệp vụ thuế	4	Chọn 2 trong các môn học
2	Nghiệp vụ ngân hàng	4	
3	Bảo hiểm	4	
4	Thanh toán quốc tế	4	
5	Thị trường chứng khoán	4	
6	Kinh tế quốc tế	4	
7	Kế toán quản trị	4	
8	Bổ sung và thay thế theo tình hình thực tế	...	
Thực tập doanh nghiệp và thực tập tốt nghiệp:		28	
1.	Thực tập doanh nghiệp	20	
2.	Thực tập tốt nghiệp	8	

III. Kế hoạch giảng dạy

1. Học kỳ 1:

STT	Tên môn học	TS ĐVHT	Phân bố số tiết			
			LT	TH	TS	GHI CHÚ
01	Pháp luật đại cương	3	45		45	
02	Giáo dục-thể chất	4	15	45	60	
03	Giáo dục quốc phòng	5	30	45	75	
04	Tin học ứng dụng	4	30	30	60	
05	Tài chính tiền tệ	4	45	15	60	
06	Nguyên lý kế toán	5	45	30	75	
07	Kinh tế học	5	60	15	75	
08	Nguyên lý thống kê	3	30	15	45	
09	Marketing căn bản	3	30	15	45	
10	Soạn thảo văn bản	3	30	15	45	
Cộng:		39	360	225	575	

2. Học kỳ 2:

STT	Tên môn học	TS ĐVHT	Phân bố số tiết			
			LT	TH	TS	GHI CHÚ
01	Chính trị	4	45	15	60	
02	Anh văn	6	60	30	90	
03	Kinh tế chính trị	5	45	30	75	
04	Pháp luật kinh tế - kế toán	4	45	15	60	
05	Tài chính doanh nghiệp	6	60	30	90	
06	Kế toán doanh nghiệp	8	60	60	120	
Cộng:		33	315	180	495	

3. Học kỳ 3:

STT	Tên môn học	TS ĐVHT	Phân bố số tiết			
			LT	TH	TS	GHI CHÚ
01	Quản trị doanh nghiệp	3	30	15	45	
02	Tài chính doanh nghiệp	4	30	30	60	
03	Kế toán doanh nghiệp	8	60	60	120	
04	Kiểm toán căn bản	4	45	15	60	
05	Môn tự chọn 1	4	30	30	60	

06	Thực tập doanh nghiệp	10		150	150	
Cộng:		33	195	300	495	

4. Học kỳ 4:

STT	Tên môn học	TS ĐVHT	Phân bố số tiết			
			LT	TH	TS	GHI CHÚ
01	Kế toán doanh nghiệp	3	15	30	45	
02	Phân tích hoạt động kinh tế	4	30	30	60	
03	Môn tự chọn 2	4	30	30	60	
04	Hạch toán trên máy	4	30	30	60	
05	Thực tập doanh nghiệp	10		150	150	
06	Thực tập tốt nghiệp	8		120	120	
Cộng:		33	105	390	495	

Thi tốt nghiệp

NỘI DUNG	LOẠI HÌNH	THỜI GIAN	GHI CHÚ
Môn 1: Tài chính doanh nghiệp	Trắc nghiệm	150(Phút)	
Môn 2: Kế toán doanh nghiệp	Trắc nghiệm	150(Phút)	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính, Quyết định 65/2003/ QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành đề cương các môn học bắt buộc thuộc chương trình khung đào tạo bậc trung học về tài chính kế toán, tháng 5/2003.
2. Bộ giáo dục và đào tạo, Quyết định số 21/2001/QĐ-BGD&ĐT, Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp.
3. Bộ tài chính, Quyết định số 44/2002/QĐ-BTC, ngày 9/4/2002, Ban hành chương trình khung đào tạo bậc trung học về tài chính - kế toán.
4. Ban đào tạo nghề, văn phòng lao động quốc tế Geneva, khái niệm về modul đào tạo những kỹ năng lao động cần thiết ILO.
5. Bộ giáo dục và đào tạo, chuyên đề hệ thống tiêu chuẩn nghề, kiểm tra, đánh giá và cấp văn bằng chứng chỉ, Hà Nội tháng 7/2005.
6. Bộ giáo dục và đào tạo, chuyên đề chất lượng đào tạo nghề, Hà Nội tháng 7/2005.
7. Bộ tài chính, hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy bậc trung học tài chính - kế toán, Nghệ An tháng 8/2004.
8. Bộ giáo dục và đào tạo, bộ chương trình khung giáo dục đại học, Hà Nội năm 2004
9. Đỗ Thùy Linh - Hugh A.Adams, Hội nhập với các nguyên tắc kế toán và kiểm toán quốc tế, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 2005.
10. Vũ Hữu Đức, Chuyên đề phân tích các nhân tố tác động đến hệ thống kế toán tại các quốc gia để xác định phương hướng hòa nhập với các thông lệ kế toán quốc tế của Việt Nam, 1999.
11. Bộ giáo dục và đào tạo, Phát triển chương trình và tài liệu hướng dẫn, tài liệu khóa học phát triển chương trình và tài liệu hướng dẫn dùng cho học viên dự án giáo dục kỹ thuật và dạy nghề, tháng 8/2005.

12. Bộ giáo dục và đào tạo, Hội thảo quốc gia “ Đào tạo theo nhu cầu xã hội”, TP Hồ Chí Minh, 01/02/2007.
13. Tài liệu học tập nghị quyết trung đại hội X của Đảng, Nhà xuất bản chính trị, 2006.
14. TS. Nguyễn Phương Liên, Các nguyên tắc và quy trình kế toán, Nhà xuất bản tài chính, 2004.
15. Nguyễn Minh Đường - Phan Văn Kha, Đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Nhà xuất bản đại học quốc gia Hà Nội.
16. TS. Nguyễn Kim Dung (biên dịch), Xây dựng chương trình học, Nhà xuất bản giáo dục, 2005.
17. Luật giáo dục 2005, Nhà xuất bản chính trị quốc gia
18. Bộ giáo dục và đào tạo, Quyết định số 06/2006QĐ-BGDĐT ngày 17/03/2006, Ban hành qui chế tuyển sinh trung cấp chuyên nghiệp hệ chính qui.
19. Nguyễn Viết Sự, Giáo dục nghề nghiệp những vấn đề và giải pháp, nhà xuất bản giáo dục.
20. PGS.TS Đỗ Huy Thịnh, Xây dựng chương trình đánh giá và kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học.
21. Bộ tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC, Ngày 20/3/2006.
22. Bộ tài chính, Hướng dẫn thực hiện luật kế toán và chuẩn mực kế toán, 2005
23. GS. Hoàng Tụy, Đề hội nhập phải hiện đại hóa giáo dục, Báo đại đoàn kết, 01/06/2006.
24. Phạm Thắng, Phát triển giáo dục trong xu hướng toàn cầu, hồ sơ sự kiện, 23/07/2007.
25. TS. Nguyễn Cam, Làm thế nào để bớt học vẹt và tăng tính sáng tạo, Báo Thanh

Niên, 27/01/2007.

26. GS. Hoàng Tụy, Hiện đại hóa giáo dục để đi vào kinh tế tri thức, Báo thanh niên, 16/02/2007.
27. Nguyễn Văn Tuấn, Vài góp ý về chất lượng giáo dục Đại học, Tạp chí tia sáng, 01/01/2007.
28. PGS.TS Trần Hậu Kiềm (Chủ nhiệm đề tài), Cơ sở khoa học của việc xây dựng và nội dung chương trình, giáo trình giảng dạy của trường cán bộ thanh tra đáp ứng yêu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, thanh tra viên trong thời gian tới, 2001.
29. Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Kiên Giang, Báo cáo tổng kết năm học 2005-2007.
30. Bộ kế hoạch và đầu tư, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2005-2010.
31. Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán, 2007.
32. Dương Hoàng Thương, Chương trình đào tạo theo phương pháp Dacum-Moduyn, thông tin khoa học, năm 2003.